



**德明財經科技大學**

Takming University of Science and Technology

**113 學年度**

**新南向國際學生產學合作專班  
申請入學 招生簡章**

**Academic Year 2024 Admission Guide**

**International Students of Industry-Academia Collaboration  
Program**

**Hệ đại học chuyên ban theo chính sách Tân hướng nam  
Hợp tác với doanh nghiệp năm 2024 -2025**

|             |                                                                                                             |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 學校地址Address | 114011臺灣臺北市內湖區環山路一段56號<br>No. 56, Sec. 1, Huanshan Rd., Neihu Dist., Taipei City<br>114011, Taiwan (R.O.C.) |
| 聯絡電話 Tel.   | +886-2-26585801 轉分機(extension) 2441, 2442                                                                   |
| 傳真電話 Fax    | +886-2-2797-2870                                                                                            |
| 聯絡信箱 Email  | <a href="mailto:linda.du@takming.edu.tw">linda.du@takming.edu.tw</a>                                        |



掃 QR code  
歡迎詢問

# 113 學年度新南向國際學生產學合作專班申請入學單獨招生簡章重要日程表

## Important Dates for Applications and Admissions in the Academic Year 2024 for International Students of Industry-Academia Collaboration Program

### Lịch trình quan trọng cho sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học

| 秋季班【2024 年 9 月入學】重要日程<br>Fall Semester (September 2024 Enrollment) Important Dates<br>Lịch đăng ký【nhập học vào tháng 9 năm 2024】Kỳ mùa Thu                        |                                                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 新南向國際學生產學合作專班<br>New South International Students Industry-Academia Collaboration Program<br>Lớp chuyên ban theo chính sách Tân hướng nam Hợp tác với doanh nghiệp |                                                   |
| 項目 Events / Hạng mục                                                                                                                                               | 日期 Date / Ngày tháng                              |
| 報名文件 Open for application<br>Thời gian đăng ký                                                                                                                     | 2024 年 3 月 25 日(星期一)<br>March 25, 2024 (Monday)   |
| 申請截止日期 Application Deadline<br>Hạn cuối nộp hồ sơ                                                                                                                  | 2024 年 7 月 31 日(星期三)<br>July 31, 2024 (Wednesday) |
| 申請放榜通知 Admission Result<br>Công bố danh sách                                                                                                                       | 2024 年 8 月 8 日(星期四)<br>August 8, 2024 (Thursday)  |
| 開始寄發錄取通知書<br>Start sending admission letters<br>Gửi thông báo nhập học                                                                                             | 2024 年 8 月 9 日(星期五)<br>August 9, 2024 (Friday)    |
| 開學 Semester start date<br>Ngày nhập học                                                                                                                            | 2024 年 9 月 9 日(星期一)<br>September 9, 2024(Monday)  |
| 註冊截止日期 Enrollment deadline<br>Hạn cuối nhập học                                                                                                                    | 2024 年 10 月 25 日(星期五)<br>October 25, 2024(Friday) |
| 新生座談會 Student orientation<br>Hội thảo chào mừng tân sinh viên                                                                                                      | 2024 年 10 月中旬<br>Mid- October 2024                |

### 錄取須知 / Note on Admission / Điều cần biết khi nhập học

**請注意**，取得入學通知書不保證可獲發簽證。有關中華民國駐外館處聯絡方式，請至外交部網站查詢 <http://www.mofa.gov.tw/>

Please note that obtaining a letter of admission does not guarantee a visa. For contact information of the Republic of China embassies abroad, please visit the website of the Ministry of Foreign Affairs <http://www.mofa.gov.tw/>.

Đề nghị chú ý, sau khi nhận được giấy mời nhập học không đồng nghĩa với việc có thể nhận được visa. Với những vấn đề liên quan đến Visa, hãy liên lạc với Văn phòng Kinh tế văn hóa Đài Bắc, hoặc tìm kiếm tại trang web: <http://www.mofa.gov.tw/> của Bộ Ngoại giao.

## 申請流程 / Application Procedure / Lịch trình đăng ký

### 確定申請資格及系所

Check eligibility and departments (or graduate school) to apply  
Xác nhận điều kiện xin học và khoa đăng ký

- 招生系所請查詢簡章(詳如第 5 頁)  
Please refer to the Admission Guide for recruiting departments (or graduate school) (detailed in page 5).  
Các khoa tuyển sinh vui lòng tham khảo trang số 5

### 準備及繳交文件

Prepare documents required for application  
Các giấy tờ cần chuẩn bị

- 開始收件日期: 2024 年 3 月 4 日(星期一)起  
Application for fall semester starts from: March 4, 2024(Monday).  
Thời gian nhận hồ sơ kỳ mùa thu : từ 4/3/2024
- 詳細繳交資料請查詢簡章第 7 頁  
Please see page 7 for details on documents to be submitted.  
Vui lòng tham khảo trang số 7 để biết thêm chi tiết các giấy tờ cần chuẩn bị.

### 申請資料審查

Review the applicants' documents for qualification  
Xét duyệt hồ sơ và đăng ký

- 申請表件彙整後，國際交流中心先進行基本資料審查，再送各系(組)審核，最後經本校外國學生招生委員會決議錄取。

After consolidating all application materials, the International Exchange Center will conduct a preliminary review of basic information and then submit the documents to the respective department/division. An admission decision will be made by the International Student Admission Committee.

Sau khi các đơn đăng ký được tổng hợp, Phòng Trung tâm Giao lưu Quốc tế sẽ kiểm tra các thông tin cơ bản trước, sau đó gửi trước, sau đó sẽ gửi về khoa để xét duyệt, cuối cùng Phòng Giáo vụ của trường sẽ quyết định tiếp nhận sinh viên.

### 審查結果通知

Notification of review results  
Thông báo kết quả trúng tuyển

- 寄發錄取通知書、入學許可證:  
2024 年 8 月 15 日(星期四)起  
Mail admission and enrollment letters for the Fall semester: August 15, 2024 (Thursday).  
Thời gian công bố danh sách trúng tuyển và giấy mời nhập học 15/8/2024

## 目錄 Contents / Mục lục

|                                                                            |    |
|----------------------------------------------------------------------------|----|
| 目錄 Contents / Mục lục.....                                                 | 頁碼 |
| 一、申請資格 Eligibility of application / Điều kiện xin đăng ký tuyển sinh ..... | 1  |
| 二、招生系別及招生名額 Departments and quota / Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh ..        | 5  |
| 三、報名方式及繳交證件 Application method and document required                       |    |
| Các giấy tờ cần chuẩn bị.....                                              | 7  |
| 四、審查程序 Review process / Kiểm tra các bước.....                             | 8  |
| 五、報到及註冊入學 Registration and enrollment / Đăng ký nhập học.....              | 8  |
| 六、申訴程序 Grievance procedure / Thủ tục khiếu nại.....                        | 9  |
| 七、各項收費標準 Various fees / Tiêu chuẩn học phí.....                            | 10 |
| 八、獎學金 Scholarships / Học Bổng.....                                         | 11 |
| 九、招生方式 Method of recruitment / Phương thức tuyển sinh.....                 | 12 |
| 十、備註 Note / Chú ý.....                                                     | 12 |
| 德明財經科技大學學則 Takming University of Science and Technology Regulations        |    |
| Quy tắc Trường Đại Học Kỹ Thuật Tài Chính Đức Minh .....                   | 14 |
| 附表 Bảng đính kèm / Appendix                                                |    |
| 附表一 申請入學繳交資料項目檢查 Appendix 1 Application Checklist                          |    |
| Các giấy tờ cần chuẩn bị.....                                              | 44 |
| 附表二 外國學生入學申請表 Appendix 2 Application Form for International Students       |    |
| Mẫu Form đăng ký nhập học.....                                             | 45 |
| 附表三 申請人切結書 Appendix 3 Declaration Form / Giấy cam kết của Người đăng ký    | 49 |
| 附表四 外國學生入學文件審查授權書 Appendix 4 Authorization Statement                       |    |
| Thư ủy quyền cho người được xét duyệt.....                                 | 50 |
| 附表五 外國學生通訊錄 Appendix 5 International Students' Contact Information         |    |
| Thông tin liên lạc của sinh viên quốc tế.....                              | 51 |
| 附表六 留學計畫書 Appendix 6 Study Plan / Kế hoạch học tập.....                    | 52 |
| 德明財經科技大學位置及交通資訊                                                            |    |
| Location and Directions to Takming University of Science and Technology    |    |
| Vị trí địa lý và giao thông của Trường.....                                | 53 |

## 一、申請資格 / Eligibility of application / Điều kiện đăng ký tuyển sinh

(一)外國學生高中畢業者，得申請本校日間部四年制各系修讀學士學位。

International high school graduates may apply for the full-time four-year bachelor degree programs offered by all departments.

Sinh viên đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, đăng ký vào hệ cử nhân 4 năm của lớp học ban ngày.

(二)申請者應符合本校「外國學生招生規定」(以下簡稱本規定)第二條及第三條之規定：

Applicant must comply with Article 2 and 3 of the International Student Admission Regulations of Takming University of Science and Technology (hereinafter, the “Regulations”):

Người đăng ký phải tuân theo “quy tắc Du học sinh đến Đài Loan học tập” điều khoản số 2 và số 3 quy định.

### 第二條 Article 2 / Điều 2

具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，符合下列規定者，得依本規定申請入學：

A foreign national who has never held Republic of China (“R.O.C.”) nationality and who meets the following requirements is permitted to apply for admission to an educational institution, in accordance with the provisions in the Regulations:

Sinh viên quốc tịch nước ngoài hoặc không có quốc tịch Đài Loan, không phải là Sinh viên Hoa Kiều, tuân theo quy định của nhà trường.

#### 一、未曾以僑生身分在台就學

The person has never undertaken studies in Taiwan as an overseas Chinese student.

Không phải là Sinh viên Hoa Kiều。

#### 二、未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。

The person has not been given a placement in the current academic year by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in accordance with the Regulations Regarding Study and Counseling Assistance for Overseas Chinese Students in Taiwan.

Người nộp đơn chưa từng lấy thân phận là công dân Trung Quốc ở nước ngoài nhập học tại Đài Loan và không nhận được giấy báo nhập học nào của Hội Đồng Tuyển Sinh Hải Ngoại cấp trong năm đó.

具外國國籍並符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依本規定申請入學本校。

A foreign national who meets the following requirements and who in the immediate past has resided overseas continuously for at least six years is also permitted to apply for admission to an educational institution, in accordance with these Regulations.

Những người có quốc tịch nước ngoài và đáp ứng các yêu cầu sau đây, và đã sống ở nước ngoài liên tục trong hơn sáu năm, cũng có thể đăng ký nhập học theo quy định của các quy định này.

#### 一、申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

A person who at the time of their application also holds dual R.O.C. nationality shall have never had household registration in Taiwan.

Tại thời điểm nộp đơn xin nhập học, người đang có quốc tịch Đài Loan, ngay từ đầu chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan.

#### 二、申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

A person who before the time of their application also held dual R.O.C. nationality but no longer does at the time of their application shall have renounced their R.O.C. nationality with the approval of the Ministry of the Interior on a date at least eight full years before making their application.

Trước khi làm đơn, người có quốc tịch Đài Loan, phải thông qua bộ nội chính cho phép từ ngày không còn là công dân Đài Loan đến lúc làm đơn đầy 8 năm.

三、前二款均應符合前項第一款及第二款規定。

A person referred to in either of the preceding two subparagraphs shall meet the requirements stipulated in Subparagraph 1 and Subparagraph 2 of the previous paragraph.

Phải phù hợp với cả hai điều khoản quy định bên trên.

依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得不受前二項規定之限制。

A foreign national who was selected by a foreign government, organization, or school to study in Taiwan in accordance with the Education Cooperation Framework Agreement, and who has never had household registration in Taiwan may be given exemption from the restrictions set out in the preceding two paragraphs if the Ministry of Education gives approval.

Dựa theo hiệp định hợp tác giáo dục, người nước ngoài từ phía trường học, cơ quan, chính phủ được cử đến Đài Bắc học tập, người ngay từ đầu chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, qua bộ giáo dục hạch chuẩn, không cần phải thông qua 2 mục ở trên.

第二項所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

The periods of six years stipulated in Paragraph 2 shall be calculated using the starting date of the semester (February 1, or August 1) as the end date of the period.

Mục thứ 2 định 6 năm, dựa vào lúc nhập học của học kỳ bắt đầu (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) là ngày cuối cùng.

第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

The term “overseas” used in Paragraph 2 refers to countries or regions other than the Mainland Area, Hong Kong, and Macau; the term “reside overseas continuously” means that an international student has stayed in Taiwan for no more than a total of 120 days in each calendar year. When calculating the number of consecutive years spent overseas, if the initial or final year of the period is not a complete calendar year, any time spent in Taiwan in the initial or final year must not exceed 120 days. However, time that a person has spent in Taiwan is not subject to this restriction and it is not counted when calculating how long they were in Taiwan in a particular year if the person has documentary proof that they:

Mục thứ 2 gọi là ngoài nước, chỉ các quốc gia vùng lãnh thổ ngoại trừ khu vực Đại lục, Hồng công và Ma cao; được gọi là thể cư trú, chỉ Sinh viên nước ngoài mỗi năm được ở trong nước không được quá 120 ngày. Nếu có giấy tờ liên quan chứng minh phù hợp với những điều dưới đây thì không cần phụ thuộc vào luật trên; ngoài ra thời hạn ở trong nước sẽ không tính chung với thời hạn cư trú ở nước ngoài:

一、就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Attended an overseas youth training course organized by the Overseas Compatriot Affairs Council or a technical professional training program accredited by the Ministry of Education;

Sinh viên Hoa Kiều đi thực tập các lớp huấn luyện kỹ thuật cho thanh niên do các cơ quan chủ quản tổ chức hoặc các lớp huấn luyện chuyên môn do bộ giáo dục nhận định.

二、就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Spent a total period of less than two years undertaking Chinese language classes at a Chinese language center at a university or tertiary college which has Ministry of Education approval to recruit students

overseas;

Học ở các trung tâm Hoa ngữ thuộc các trường lớn chuyên môn được bộ giáo dục cho phép chiêu sinh Sinh viên nước ngoài và thời gian là chưa đầy 2 năm.

三、交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Spent a total period of less than two years in Taiwan as an exchange student;

Trao đổi Sinh viên và thời gian trao đổi chưa đầy 2 năm.

四、經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

Spent a total period of less than two years undertaking an internship that they came to Taiwan to undertake with the approval of the designated central competent authority.

Sinh viên thông qua các cơ quan Trung Ương đến đài học tập và thời gian học tập chưa đầy 2 năm.

具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於外國學生來臺就學辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學本校，不受第二項規定之限制。

A person who held both foreign and R.O.C. nationalities and applied for annulment of their R.O.C. nationality before the date of effect of the amendment on February 1, 2011.

Regulations may apply for admission as an international student in accordance with the provisions in place before the amendment and is not subject to the restrictions set out in Paragraph 2.

Là người quốc tịch nước ngoài đồng thời có quốc tịch Đài Loan, trước khi chỉnh sửa thực thi Hướng dẫn sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập ngày 1 tháng 2 năm 2011 đã không còn là người có quốc tịch Đài Loan, phải theo như quy định ban đầu để đăng ký nhập học tại trường, không bị hạn chế tại quy định ở mục thứ 2.

### **第三條 Article 3 / Điều 3**

具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依本規定申請入學本校。

An applicant of foreign nationality, who is eligible for permanent residence in Hong Kong or Macao, who has never had household registration in Taiwan, and who at the time of their application has resided in Hong Kong, Macao, or elsewhere overseas continuously for at least six years may apply for admission in accordance with the provisions of the Regulations.

Người có quốc tịch nước ngoài, có cả tư cách cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hay Ma Cao, đồng thời chưa từng đăng ký hộ tịch tại Đài Loan, khi đăng ký phải là người cư trú liên tục 6 năm trở lên tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc ở hải ngoại, cần phải tuân theo những quy định trong Hướng dẫn sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập để xin nhập học tại trường.

前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間計算。

The term “resided [...] continuously” in the preceding paragraph means that a person did not spend more than a total of 120 days in Taiwan in each calendar year. However, this restriction does not apply if a person can present documentary proof that any of the circumstances listed in Paragraph 5, Subparagraphs 1 to 4 of the previous article apply. The time that they spent in Taiwan in the ways listed is not counted when calculating the period of continuous residence referred to in the previous paragraph.

Mục trên nói đến cư trú liên tục, nghĩa thời hạn cư trú trong nước( Đài Loan) mỗi năm tính tổng chưa vượt quá 120 ngày. Nhưng phù hợp với một trong những điều thứ 5 khoản 1 đến khoản 4 ở trên đồng thời là người có các giấy tờ liên quan chứng minh, không cần lệ thuộc vào điều này; ngoài ra thời hạn ở trong nước( Đài Loan) sẽ không tính chung vào thời hạn cư trú liên tục nói trên.

曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者，得依本規定申請入學本校。

A person who was formerly from the Mainland Area and who has foreign nationality and has never had household registration in Taiwan, and who at the time of their application has resided overseas continuously for at least six years may apply for admission to an educational institution, in accordance with the provisions of these Regulations.

Là người Đại Lục nhưng có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, lúc đăng kí phải là người cư trú liên tục ở nước ngoài 6 năm trở lên, cần phải tuân theo những quy định nhập học của nhà trường.

前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。

The term “resided [...] continuously” in the preceding paragraph means that a person did not spend more than a total of 120 days in Taiwan in each calendar year. However, this restriction does not apply if a person can present documentary proof that any of the circumstances listed in Paragraph 5, Subparagraphs 1 to 4 of the previous article apply. The time that they spent in Taiwan in the ways listed is not counted when calculating the period that they resided continuously overseas referred to in the previous paragraph.

Mục trên nói đến cư trú liên tục, nghĩa thời hạn cư trú trong nước( Đài Loan) mỗi năm tính tổng chưa vượt quá 120 ngày. Nhưng phù hợp với một trong những điều trên mục thứ 5 khoản 1 đến khoản 4, đồng thời là người có các giấy tờ liên quan chứng minh, không cần lệ thuộc vào điều này ; mặc khác thời hạn ở trong Đài Loan, sẽ không tính chung vào trong thời hạn cư trú liên tục ở hải ngoại.

第一項及第三項所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

The periods of six years stipulated in Paragraph 1 and in Paragraph 3 shall be calculated using the starting date of the semester (February 1, or August 1) as the end date of the period.

Mục thứ 1 với Mục thứ 3 đều được định là 6 năm, dựa vào lúc nhập học của học kỳ bắt đầu (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8 ) làm ngày cuối cùng.

第一項至第四項所定海外，準用前條第五項規定。

The definition of “overseas” given in Paragraph 5 of the previous article also applies, mutatis mutandis, to Paragraphs 1 to 4.

Mục thứ 1 đến Mục thứ 4 đều được định ở hải ngoại, chuẩn bị cho mục thứ 5 quy định ở điều trên.



## 二、 招生系別及招生名額 / Departments and quota / Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

※秋季班/Fall Semester /Kỳ mùa Thu

|                                                                                                                                                                                                                   | 學院<br>College<br>Học Viện                                  | 系所別<br>Department Ngành học                                                       | 國籍<br>Nationality<br>Quốc gia | 招生名額<br>Quota<br>Số lượng<br>chiêu sinh | 畢業應修學分數<br>Credits required for<br>graduation Số tín chỉ<br>yêu cầu khi tốt nghiệp |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>※四年制學士</b><br>Four-year<br>Bachelor Học vị<br>hệ 4 năm<br><b>※國際學生產學</b><br>合作專班<br>International<br>Student Industry-<br>Academia<br>Collaboration<br>Program<br>Tân hướng nam<br>Hợp tác với doanh<br>nghiệp | 資訊學院<br>College of<br>Informatics<br>Học viện<br>thông tin | 資訊管理系<br>Department of Management<br>Information System<br>Khoa quản lý thông tin | 越南<br>Vietnam                 | 40                                      | 128                                                                                |
|                                                                                                                                                                                                                   | 財金學院<br>College of<br>Finance<br>Học viện tài<br>chính     | 財政稅務系<br>Department of Public Finance and<br>Taxation<br>Khoa Thuế và Tài Chính   | 越南<br>Vietnam                 | 40                                      | 128                                                                                |
|                                                                                                                                                                                                                   |                                                            | 財務金融系<br>Department of Banking and<br>Finance<br>Khoa Tài chính thương mại        | 越南<br>Vietnam                 | 40                                      | 128                                                                                |
|                                                                                                                                                                                                                   | 管理學院<br>College of<br>Management<br>Học viện quản<br>lý    | 流通管理系<br>Department of Distribution<br>Management<br>Khoa Quản Trị Logistics      | 越南<br>Vietnam                 | 40                                      | 128                                                                                |

### ※修業年限 / Maximum Years of Study / Số năm học

學士班為四至六年 Bachelor Degree Programs: 4 to 6 years / Cử nhân từ 4 đến 6 năm

※課程以中文授課為主，申請人須具備基本中文聽說讀寫。

Courses are mainly taught in Chinese. Applicants must have basic Chinese listening, speaking, reading and writing skills.

Các khóa học chủ yếu được giảng dạy bằng tiếng Trung, sinh viên phải có kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Trung cơ bản.

申請注意事項 / Notes / Những điều cần chú ý khi đăng kí

(一) 申請人應符合申請資格及申請之各項規定。

Applicant should comply with eligibility and application requirements.

Người đăng kí phải phù hợp với điều kiện đăng kí và các hạng mục quy định.

(二) 外國學生經入學大專校院，因操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得向本校申請入學；若違反此規定並經查證屬實者，本校得撤銷其入學資格。

If an educational institution where an international student was studying considers that their conduct or academic performance was unsatisfactory, or if the student violated any laws with conviction and as a result, in accordance with the provisions of its regulations governing student awards and penalties had to discontinue their studies, the student is not permitted to apply to study in this University. Where the student violates this provision and is confirmed to be true, the University may revoke their admission.

Sinh viên nước ngoài học tại các trường khác nếu có hành vi chuyên cần đạo đức, kết quả học tập không đạt hoặc bị phán xét vi phạm luật hình sự dẫn đến bị đuổi học, không được phép xin nhập học tại trường; nếu vi phạm các điều quy định trên được xác thực là sự thật, nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách nhập học.

(三) 學生修讀學士學位，四年制修業年限以四年為原則、二年制修業年限以二年為原則、碩士班以二年為原則；學生未能於規定修業年限內畢業者，得延長修業年限，但以延長二學年為限。

In principle, students should complete bachelor's degree programs within four years for four-year programs, two years for two-year programs, and two years for master's degree programs. Where the student fails to graduate within the stipulated period, the student may extend the studies time, but the extension of study is limited to two academic years.

Học sinh học cử nhân, thời gian học theo nguyên tắc là 4 năm hoặc 2 năm, về học thạc sĩ về nguyên tắc là 2 năm; học sinh không tốt nghiệp đúng thời gian quy định thời gian có thể kéo dài số năm học của họ, và có thể kéo dài trong 2 năm.

- (四) 已錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證明文件有假借、冒用、偽造、或塗改者，即取消入學資格，且不發給任何學歷(力)證明。如在畢業後始發現上述情事者，除勒令繳回撤銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Once an admitted student is found ineligible or the certificates submitted for application were borrowed, fabricated, forged, or altered, the admission will be revoked. The student will not be awarded any certification regarding their related academic undertakings. If any such circumstances are discovered after a student has already graduated, the former student's eligibility to graduate would be revoked and any degree already awarded would be returned and rescinded.

Đối với sinh viên đã trúng tuyển, nếu phát hiện điều kiện đăng kí không phù hợp quy định hoặc các giấy tờ giao nộp không đúng sự thật, chiêu trò, giả mạo, hoặc bị thay đổi, lập tức bị hủy bỏ tư cách nhập học, không được trao cho bất kì chứng nhận học tập nào cả. Nếu sau khi tốt nghiệp mới bắt đầu phát hiện các tình hình nêu trên, ngoài việc ra lệnh thu hồi giấy chứng nhận tốt nghiệp còn công bố hủy bỏ tư cách tốt nghiệp.

- (五) 申請入學表之通訊地址欄，請填寫永久地址及電話，如通知無法寄達或連絡，視為放棄權益。

For the contact address in the application form, please provide a permanent address and telephone. If the notification cannot be delivered or communicated, it will be deemed as relinquishment.

Tại địa chỉ thông tin liên lạc trong đơn xin đăng kí nhập học vui lòng điền địa chỉ và số điện thoại cố định, nếu thông báo không thể chuyển gửi hay không liên lạc được xem như từ bỏ quyền lợi.

- (六) 外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。

An international student who has been permitted to undertake initial household registration, resident registration, naturalization, or restoration of R.O.C. nationality procedures during the course of their studies in Taiwan will forfeit their international student status and shall be dismissed by their educational institution.

Sinh viên quốc tế sau khi đến Đài Loan học tập, trong thời gian học tập, nếu thay đổi thân phận sinh viên quốc tế bằng cách đăng ký hộ tịch, thay đổi hộ tịch, nhập tịch hoặc lấy lại quốc tịch Đài Loan, sẽ bị buộc cho thôi học.

- (七) 外國學生有違反就業服務法之規定經查證屬實者，本校應即依規定處理。

If an investigation verifies that an international student has violated the provisions of the Employment Services Act, the University shall immediately handle the matter in accordance with the regulations.

Sinh viên nước ngoài vi phạm các quy định về Luật dịch vụ làm việc sau khi xác thực đúng sự thật, nhà Trường sẽ lập tức xử lý theo quy định.

- (八) 本簡章若有未盡事宜，悉依教育部「外國學生來臺就學辦法」、本校「外國學生招生規定」處理。

Matters not detailed in this admission guide will be handled in accordance with Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan stipulated by the Ministry of Education and International Student Admission Regulations of Takming University of Science and Technology.

Nếu có vấn đề nào không được đề cập đầy đủ trong bản tuyển sinh này, mời tham khảo bản 「Hướng dẫn sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập」 bởi Bộ giáo dục và 「Quy định dành cho sinh viên nước ngoài đến học tập」 của nhà Trường xử lý.

### 三、報名方式及繳交證件 / Application method and document required

#### Các giấy tờ cần chuẩn bị

招生方式為由本校自行辦理獨立招生。本申請入學免繳報名費用，申請人須檢附下列申請表件，以親自報名或通訊報名方式，將申請資料送達本校研發處國際交流中心（地址：11451 台北市內湖區環山路一段56號綜合大樓 A219-1室），逾時不予受理，未繳申請資料或資料不全者視同不符申請條件。

Student recruitment is undertaken independently by the University itself. No application fee is required. Applicants shall submit the following application documents to International Exchange Center, Research and Development Office of the University (address: Room 219-1, General Building, No. 56, Sec. 1, Huanshan Rd., Neihu Dist., Taipei City). All applications must be submitted before the deadline. Applications with missing information or incomplete documents will not be processed.

Tự tuyển sinh đó là phương pháp tuyển sinh của Nhà Trường. Sinh viên đăng kí được miễn phí đăng kí và phải nộp đầy đủ các giấy tờ theo yêu cầu, cá nhân trực tiếp đến đăng kí hoặc gửi hồ sơ đăng kí đến phòng A219-1 Trung Tâm Giao Lưu Quốc Tế của Trường, nếu quá thời hạn sẽ không tiếp nhận hồ sơ, hồ sơ đăng kí không đầy đủ xem như không phù hợp điều kiện đăng kí.

| 檢查表 | 申請入學繳交資料項目檢查表(附表一)(親簽) / Application checklist, which must be signed (Appendix 1) / Các giấy tờ cần chuẩn bị (Phụ biểu 1).                                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 入學申請表正本 1 份(親簽) / Application Form for International Student Admission (Signed)<br>Đơn xin nhập học bản chính.                                                      |
| 2   | 二吋半身照片(3 個月內) / Two-inch passport photo (within 3 months)<br>Bức ảnh chụp trong 3 tháng gần đây nhất                                                                |
| 3   | 護照影本 1 份 / 1 copy of Passport / Bản sao hộ chiếu.                                                                                                                   |
| 4   | 外僑居留證影本 1 份 / 1 copy of ARC / Thẻ cư trú.                                                                                                                           |
| 5   | 留學計畫書 1 份(簽名) / Study Plan (Signed) / Kế hoạch học tập.                                                                                                             |
| 6   | 外國學生通訊錄/ International Students' Contact Information / Thông tin liên lạc khẩn cấp.                                                                                 |
| 7   | 外國學校畢業證書影本(經外交部駐外館處驗證)<br>1 copy of graduation certificate of highest level of qualification (Verified by overseas embassies)<br>Bản sao Bằng tốt nghiệp chính thức |
| 8   | 成績單(華語或英文)(經外交部駐外館處驗證)<br>Transcript (in Chinese or English) (Verified by overseas embassies)<br>Học bạ cấp ba( tiếng anh hoặc tiếng Trung)                         |
| 9   | 成績單(原國籍畢業學校)<br>Transcript (of graduated school of original nationality) / Bản gốc học bạ.                                                                          |
| 10  | 財力證明書 1 份(幣值等同美金 3,000 元以上)<br>A copy of a Financial Statement(Currency equivalent to USD 3,000 or more)<br>Chứng minh tài chính(tương đương 3,000 USD trở lên)     |
| 11  | 推薦書2份(親簽) / 2 Recommendation letters(Autograph) / Thư giới thiệu                                                                                                    |
| 12  | 入學審查授權書 1 份(親簽) / Authorization statement (Signed) / Thư ủy quyền.                                                                                                  |
| 13  | 申請人切結書/ Declaration statement by applicants / Giấy cam kết                                                                                                          |
| 14  | 健康檢查證明書/ Health certificate / Giấy khám sức khỏe                                                                                                                    |
| 15  | 華語文能力測驗(TOCFL)1 級以上能力證明<br>Proof of Chinese Proficiency: TOCFL Certificate Level 1.<br>Chứng chỉ tiếng Hoa TOCFL 1 trở lên                                          |
| 16  | 其他證明 / Other documents to support the review / Các giấy tờ khác                                                                                                     |

※依照教育部規定，自112學年度起新核定開設之學位專班，學生需具備華語文能力 A2（含）

**級以上。未具備 A2 (含) 級以上之學生，須於一年級第二學期結束前通過華語文能力 A2 (含) 級以上測驗。如未能通過華語文能力 A2 (含) 級以上測驗者，則學校應逕予退學。**

According to the regulations of the Ministry of Education, starting from the 112th academic year (Fall semester, 2023), students are required to have Chinese language proficiency of TOCFL A2 level or above. Students who do not have TOCFL A2 level or above have to pass the Chinese language proficiency test TOCFL A2 by the end of the second semester of the first year. Those who fail to pass the Chinese language proficiency test TOCFL A2 level or above will be expelled from the school.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, từ năm học 112 trở đi ( tức là bắt đầu từ khóa mùa thu tháng 9 năm 2023) lớp chuyên ban hệ vừa học vừa làm, nếu sinh viên chưa có chứng chỉ TOP A2 ( trở lên) thì trước khi kết thúc học kỳ 2 của năm nhất, sinh viên phải lấy được chứng chỉ TOP A2 ( trở lên). Nếu không nhà trường sẽ cho thôi học.

#### **四、審查程序與成績計算/Review process and Grade criteria calculation/Kiểm tra các bước và cộng điểm**

新南向國際學生產學合作專班申請由本校國際交流中心受理，就申請資料進行彙整，由系所就申請資料進行書面審查(60%):含華語文能力等級、學習規劃、專業能力、學習態度，符合審查資格者由本校老師進行實體面試(40%)。審查合格且通過面試者，依本校程序通過錄取名單。

Applicants for New South International Students Industry – Academia Collaboration Programs may apply for admission through the University's International Exchange Center. All application documents will be compiled and reviewed by the department (60%): Including TOCFL Chinese Language Proficiency Level, Study planning, Professional ability and learning attitude, those who meet the review qualifications will be interviewed by our school teachers (40%). Those who meet the qualifications after review and pass the interview will be admitted to the admission list in accordance with the school's procedures

Lớp chuyên ban theo chính sách Tân hướng nam Hợp tác với doanh nghiệp được Trung tâm giao lưu quốc tế của trường tiếp nhận hồ sơ và tiến hành kiểm tra các giấy tờ có liên quan trước, sau đó sẽ gửi hồ sơ đến khoa tương ứng xét duyệt(60%): bao gồm Trình độ tiếng Trung, Kế hoạch học tập, năng lực chuyên môn, thái độ học tập. Sau khi xét duyệt, những sinh viên đủ điều kiện sẽ có một cuộc phỏng vấn trực tiếp với Thầy cô giáo của Trường (40%). Danh sách sinh viên trúng tuyển sẽ được công bố theo trình tự xét duyệt của Nhà Trường.

#### **五、報到及註冊入學 / Registration and enrollment / Đăng ký nhập học**

- (一) 錄取生應依入學通知書之規定日期辦理報到及到校註冊，註冊時應繳驗護照、學歷證件及成績單(均須經駐外館處驗證蓋章)，逾期未報到註冊者，取消入學資格。

Admitted students shall register and enroll by the date stated in the admission letter. Passport, graduation certificates and transcripts (which should all be authenticated by overseas embassy) shall be submitted on the day of enrollment. Those who fail to enroll by the deadline will no longer be qualified to enroll.

Sinh viên trúng tuyển theo thời gian quy định trong giấy thông báo nhập học đến làm thủ tục nhập học, và phải mang các giấy tờ liên quan như: Hộ Chiếu, bản sao Bằng tốt nghiệp và Bằng Điểm (được chứng thực của bộ ngoại giao Đài Loan), mới được phép nhập học. Nếu quá thời hạn mà sinh viên vẫn chưa đăng ký nhập học, nhà Trường sẽ hủy bỏ tư cách nhập học.

- (二) 新生註冊時應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外館處驗證，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件，其保險有效期須包含在臺就學期間。如尚未投保者(限具正式學籍生)，可於註冊時繳納保險費，由本校代辦投保事宜。

When enroll, new students shall submit a certificate for health and injury insurance valid for at least six months from the date of entry. If the insurance certificate is issued overseas, it shall be authenticated by the overseas embassy. Current students shall provide proof of national health insurance valid for the duration of their studies in Taiwan. If the student has not purchased insurance (limited to students

who have formally enrolled), they may pay for insurance premium at enrollment and the University will purchase the insurance on their behalf.

Sinh viên mới phải nộp kèm bảo hiểm y tế và bảo hiểm thương tật có thời hạn ít nhất là 6 tháng kể từ ngày bắt đầu đến Đài Loan, các chứng nhận về bảo hiểm trên nếu do nước ngoài cấp (không phải Đài Loan), phải được chứng thực bởi Đại Sứ Quán của Đài Loan, đối với sinh viên đang theo học tại Trường phải nộp bảo hiểm y tế của Đài Loan hoặc các giấy tờ chứng nhận bảo hiểm có liên quan, các bảo hiểm còn hiệu lực khác phải còn trong thời hạn học tập ở Đài Loan. Nếu như sinh viên vẫn chưa đăng kí bảo hiểm y tế, sẽ nộp phí bảo hiểm khi đăng kí nhập học, vấn đề bảo hiểm sẽ do nhà trường đại diện xử lý.

## 六、申訴程序 / Grievance procedure / Thủ tục khiếu nại

- 一、依據性別平等教育法第 13 條規定：「學校之招生及就學許可不得有性別、性別特質、性別認同或性傾向之差別待遇。但基於歷史傳統、特定教育目標或其他非因性別因素之正當理由，經該管主管機關核准而設置之學校、班級、課程者，不在此限。」

According to Article 13 of the Gender Equity Education Act: "The school shall not discriminate against a prospective student during recruitment or evaluation of applications for admission on the basis of his or her gender, gender temperaments, gender identity or sexual orientation. With the approval of the competent authority, this requirement will not apply to schools, classes and curricula with a specific historical tradition, special education objectives, or other reasons unrelated to gender."

Theo Điều 13 Luật Giáo dục bình đẳng giới: "Việc tuyển sinh, nhập học không căn cứ vào giới tính, đặc điểm giới tính, nhận dạng giới tính hoặc đối xử khác biệt giữa khuynh hướng tình dục. Mà dựa trên truyền thống lịch sử, mục tiêu giáo dục cụ thể hoặc các yếu tố phi giới tính khác. Thông qua các cơ quan có thẩm quyền xét duyệt, điều này là hoàn toàn không được áp dụng đối với Trường, lớp, khóa học".

- 二、外國學生如對招生事宜或有違反性別平等原則之疑慮者，得於事實發生之日起三日內，向本校外國學生招生委員會提出書面申訴，逾期不予受理，申請者之申訴書應敘明疑義之具體理由，並提出佐證資料供外國學生招生委員會參考；本校受理申訴案後，即召開外國學生招生委員會審議，並於一週內正式答覆。

If an international student has doubts about recruitment matters or violation of gender equity principle, they may, within three days from the date of occurrence, lodge a written appeal to the University's International Student Recruitment Committee. Any appeals after the deadline will not be processed. Appellants should state specific reasons for their appeal in the letter and provide supporting evidence. The International Student Recruitment Committee will conduct a review and provide a formal response within one week.

Du học sinh nếu có nghi vấn về vấn đề tuyển sinh hoặc vi phạm nguyên tắc bình đẳng giới, trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày phát sinh sự việc, làm đơn khiếu nại gửi đến Hội đồng tuyển sinh của Trường, nếu quá hạn sẽ không được tiếp nhận Đơn khiếu nại, cần nêu rõ lý do cụ thể và cung cấp các tài liệu liên quan để hội đồng tuyển sinh tham khảo; sau khi trường chấp nhận kháng cáo, hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và trả lời chính thức trong vòng một tuần.

- 三、申請者之申訴如有下列情形者不予受理：

The following lists the circumstances where the appeals by applicants will not be accepted:

Hồ sơ của thí sinh sẽ không được tiếp nhận nếu thuộc các trường hợp sau:

- (一) 申訴內容於招生相關法令或招生簡章內已有明確規範者。

The content of the appeal is clearly outlined in relevant recruitment regulations or the admission

brochure.

Nội dung khiếu nại đã được quy định rõ ràng trong các luật và quy định liên quan về tuyển sinh hoặc trong tài liệu tuyển sinh.

(二)不具名申訴者 Anonymous appeal / Người khiếu nại nặc danh.

(三)逾期申訴者 Late appeal / Quá hạn khiếu nại.

## 七、各項收費標準/ Various fees / Tiêu chuẩn học phí

學雜費及住宿費用 / Tuition fees and dormitory fees / Chi phí học phí và ký túc xá :

| 學位類別<br>Degree /Học vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 秋季班學雜費 (一學期)<br>Tuition and Miscellaneous Fees<br>for Fall Semester (per semester)<br>Tổng học phí kỳ mùa thu( 1 kỳ)                                                                                                                                                          | 住宿費 (一學期)<br>Dormitory fees (per semester)<br>Phí kí túc xá(1 kỳ)                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 四年制學士<br>Four-year<br>Bachelor Học vị<br>4 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 每學期學雜費 US\$1,400 ( 第一學期學<br>雜費減免一半為 US\$700 )<br>Tuition and miscellaneous fees for each<br>semester is US\$1,400 (50% is waived for the<br>first semester, that is, US\$700).<br>Học phí và tạp phí mỗi học kì là 1400 đô( Kỳ<br>đầu tiên giảm 50% học phí chỉ còn US\$700). | 1.一學期 NT\$15,000 (不含寒暑假)<br>One semester: NT\$15,000 (does not include<br>winter and summer vacations).<br>Mỗi kỳ \$15,000 đài tệ (không bao gồm nghỉ đông<br>và nghỉ hè).<br>2.第一年須住宿並繳交兩學期的住宿費。<br>It is compulsory to prepay the dormitory fees for<br>two semesters in the first year.<br>Sinh viên phải ở Ký túc xá ít nhất 2 kỳ. |
| 1. 每學期學雜費 US\$1,400 ( 第一學期學雜費減免一半為 US\$700 ) ，會因匯率不同而有所調整。<br>Tuition and miscellaneous fees for each semester is US\$1,400 (50% is waived for the first semester, that is, US\$700). The amount in NT dollar may change due to exchange rate.<br>Học phí và tạp phí mỗi học kì là \$1400 USD ( Kỳ đầu tiên giảm 50% học phí chỉ còn US\$700), do tỷ giá hối đoái là khác nhau nên số tiền đổi ra cũng sẽ khác nhau.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 2. 第一學期學雜費包含學雜費、電腦費及保險費，學雜費粗估如下：<br>Total fees in the first semester include tuition fees, miscellaneous fees, computer fees, and health insurance.<br>Học phí của học kỳ đầu bao gồm học phí, phụ phí, phí máy tính và bảo hiểm, tổng số tiền học phí như sau:<br>* 第一學期學雜費：US\$700 (依 113 年 4 月 10 日匯率美金兌新台幣計算)。<br>Tuition and miscellaneous fees for the first semester: US\$700 (the exchange rate between USD and TWD on April 10, 2024)<br>Học phí và tạp phí kỳ đầu tiên : \$700 USD (căn cứ vào tỷ giá ngày quy đổi từ USD sang TWD ngày 10/4/2024)<br>* 電腦費 Computer fees / Phí máy tính：NT\$850<br>* 醫療保險費 Health insurance / Phí bảo hiểm y tế：NT\$4,956<br>* 學生團體意外傷害保險 Student group accident insurance / Bảo hiểm đoàn thể sinh viên：NT\$273                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 3. 醫療保險費用說明：學生居留未滿 6 個月，尚未符合健保投保資格，須投保外國學生團險(每月 NT\$500)。學生居留滿 6 個月後，應依法強制加保全民健保(每月 NT\$826)。註冊時將先收取 6 個月保費共 NT\$4,956，於期中後再行退費。<br>Health insurance: In case that the student has not resided in Taiwan for 6 months and is ineligible for national health insurance, they should purchase group insurance for international students (NT\$500 per month). After the student has resided for 6 months, they are legally required to join national health insurance (NT\$826 per month). Six months of insurance premium (NT\$4,956) will be charged at enrollment and will be refunded after mid-term.<br>Giải thích về phí bảo hiểm: Sinh viên cư trú chưa đủ 6 tháng, nhà Trường sẽ mua bảo hiểm đoàn thể cho sinh viên, (500 Đài tệ/tháng). Khi bạn đóng học phí, nhà trường sẽ thu trước 6 tháng phí bảo hiểm sức khỏe, tổng cộng là 4,956 Đài tệ, sau này nhà Trường sẽ hoàn trả lại chi phí đó. |                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 4. 欲申請宿舍者請於入學送件時註明，額滿為止。<br>Please note on the admission application form if you wish to apply for a dormitory room. The application for a                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

dormitory room will be accepted until it is full.

Nếu đăng kí ký túc xá, vui lòng đăng kí trước, đủ số lượng nhà Trường sẽ không nhận nữa.

5. 學生註冊入學後因故休學或退學，其退費標準依照本校規定辦理。

If students suspend or withdraw from school due to unforeseen circumstances after enrollment, the refund policy is in accordance with the regulations of the school

Sinh viên sau khi đăng ký nhập học nhưng muốn bảo lưu hoặc thôi học, thì tiêu chuẩn hoàn trả học phí sẽ được xử lý theo quy định của Trường.

6. **學雜費收退費基準**:依會計室當學期公告之收退費標準為主，請參閱連結: 學雜費收退費標準 (takming.edu.tw)

Tuition and Miscellaneous Fee Collection and Refund Basis: The tuition and refund standards announced by the Accounting Office for the current semester are followed on the link: 學雜費收退費標準 (takming.edu.tw)

Căn cứ thu, hoàn học phí và các khoản phí khác: dựa vào tiêu chuẩn thu, hoàn học phí do Phòng Kế toán công bố cho học kỳ hiện tại, vui lòng tham khảo tại link: 學雜費收退費標準 (takming.edu.tw)

## 八、獎學金/ Scholarships / Học Bổng

※ **深德明心新生入學獎學金 / Takming Scholarship / Học bổng chấp cánh ước mơ.**

- 本校新生出具校友、校友直系親屬、校友配偶、校友(或在校生)之兄弟姐妹證明且已完成註冊程序入學本校就讀者。

Freshmen of the university should present proof of alumni, immediate family members of alumni, spouses of alumni, brothers or sisters of alumni (or current students) and have completed the enrollment procedure.

Tân sinh viên phải hoàn tất thủ tục nhập học và phải cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến Anh Chị Em, Vợ Chồng đang theo học hoặc đã tốt nghiệp tại Trường.

- 本校新生及其直系親屬或兄弟姐妹[2 人(含)以上]同時錄取本校且已完成註冊程序入學本校就讀者。

Freshmen of the university and their immediate family members, brothers or sisters [2 people (inclusive) or more] are admitted to the school at the same time and have completed the enrollment procedure.

Tân sinh viên và các thành viên trong gia đình (2 người trở nên) đã trúng tuyển và hoàn tất thủ tục nhập học.

※ **優良獎學金/ Outstanding Student Scholarship / Học bổng sinh viên xuất sắc**

每班在學學生總人數未滿三十人，獎勵最優一名；滿三十人未滿四十五人，獎勵最優前兩名；滿四十五人以上，獎勵最優前三名。前三名依學業、操行分數依序評比。學生前學期學業成績，應具備條件如下：

If the total number of students in each class is less than 30, the best one will be awarded; if there are more than 30 students but less than 45 students, the top two will be awarded; if there are more than 45 students, the top three will be awarded. The top three will be judged in order according to their academic and conduct scores. The academic performance of the previous semester should meet the following conditions:

Nếu tổng số học sinh của mỗi lớp dưới 30 học sinh thì xét 01 học sinh xuất sắc nhất; trên 30 học sinh nhưng dưới 45 học sinh thì xét 02 học sinh đứng đầu; trên 45 học sinh thì top ba sẽ được nhận học bổng. Ba người đứng đầu sẽ được đánh giá theo thứ tự theo điểm học tập và hạnh kiểm. Kết quả học tập của học kỳ trước phải đáp ứng các điều kiện sau:

- 1、學業總平均成績八十分以上且每科均須及格者。

Overall academic average grade is 80 or above and every subject is passed

Người có điểm trung bình từ 80 trở lên và phải qua môn.

- 2、操行成績八十分以上者。

Conduct score is 80 or above.

Những người có điểm hạnh kiểm từ 80 trở lên.

※ **續讀獎學金 / Retention Scholarship / Học bổng dành cho Tân sinh viên**

本校為鼓勵外籍學生能延續學習課程並完成學業，特訂定續讀獎學金予以獎勵。一年級的  
第二學期與二年級的第二學期，本校提供獎學金。

In order to encourage international students to continue and complete their studies, our university has specially formulated scholarships for continuing studies. In the second semester of the first year and the second semester of the second year, international students can apply for retention scholarships.

Để khuyến khích du học sinh hoàn thành việc học, trường chúng tôi đã cấp học bổng này để khuyến khích sinh viên. Trường cung cấp học bổng này trong học kỳ thứ hai của năm một và học kỳ thứ hai của năm hai.

**九、招生方式 / Method of recruitment / Phương thức tuyển sinh**

本校招生方式以辦理招生說明會，於學校官網公開申請資訊或畢業校友會共同宣傳。

The recruitment methods include conducting recruitment briefings, publicizing application information on the university's official website, or through the alumni association.

Trường đã tổ chức hội thảo tuyển sinh, công bố các thông tin tuyển sinh trên website chính thức của Trường hoặc thông qua hội cựu sinh viên của Trường.

**十、備註 Note / Chú ý**

(一)報到註冊人數未達25人不開班。

The program will be closed if the number of students enrolled is less than 25 people

Lượng sinh viên đăng ký dưới 25 người thì sẽ không mở lớp

(二)外國學生之註冊、選課及保留入學資格、休學、退學等學籍管理依本校學則辦理；學業輔導及生活考核等事項依學生事務章則辦理。

International students' enrollment, course selection, admission deferral, suspension, withdrawal and etc. will be handled in accordance with the University's regulations. Academic and daily life assistance will be handled in accordance with the Charter for Student Affairs.

Các vấn đề của sinh viên nước ngoài về nhập học, chọn môn và bảo lưu, thôi học v.v về quản lý hồ sơ sinh viên theo Quy tắc của nhà Trường xử lý; các vấn đề về phụ đạo hay khảo sát đời sống, v.v dựa theo Trật tự quản lý sinh viên xử lý.

(三)外國學生入境滿 6 個月後可加入全民健康保險，健保費依衛福部規定繳交，如尚未投保者(限具正式學籍生)，可於註冊時繳納保險費，由本校代辦投保事宜。

International students may join national health insurance after entry for 6 months. The insurance premium will be collected in accordance with the requirement by the Ministry of Health and Welfare. Those who have not purchased the insurance (limited to formally enrolled students) may pay the insurance premium upon enrollment and the university will purchase the insurance on their behalf.

Sinh viên nước ngoài nhập cảnh sau khi đủ 6 tháng có thể tham gia đăng ký bảo hiểm y tế, phí bảo hiểm đóng theo quy định của cục bảo hiểm y tế, Nếu như đối tượng vẫn chưa đăng ký bảo hiểm (chỉ áp dụng cho sinh viên chính thức), sẽ nộp phí bảo hiểm khi làm thủ tục nhập học, và mọi vấn đề bảo hiểm sẽ do nhà trường đại diện xử lý.

(四)獲准入學之學士班外國學生，到校時若已逾該學年度第一學期三分之一時程者，當學年度不得入學。

International students admitted to the bachelor program will not be able to enroll if they arrive after one-third of the first semester of the academic year has elapsed.

Sinh viên nước ngoài thuộc lớp cử nhân, từ ngày khai giảng đến khi làm thủ tục nhập học vượt quá 1/3 thời gian học kì đầu năm học, sẽ không được nhập học.



# 德明財經科技大學學則

Takming University of Science and Technology Regulations

Quy tắc Trường Đại Học Kỹ Thuật Tài Chính Đức Minh

臺教技(四)字第 1130012860 號函及 1130032188 號函同意備查

## 第一篇 總則 General Regulations / Nội quy chung

### 第一條 Article 1 / Điều 1

德明財經科技大學(以下簡稱本校)依據大學法、大學法施行細則、學位授予法及有關規定訂定德明財經科技大學學則(以下簡稱本學則)，辦理學生學籍及有關事宜。

Takming University of Science and Technology School Regulations (hereinafter referred to as the School Regulations) are established by Takming University of Science and Technology (hereinafter referred to as the University) in accordance with the University Act, Enforcement Rules of the University Act, Degree Conferral Act, and other related regulations to handle student status and relevant matters.

Trường Đại Học Kỹ Thuật Tài Chính Đức Minh căn cứ vào luật Đại Học, những quy định chi tiết về việc thực thi luật Đại Học, luật cấp bằng học vị và các quy định liên quan để đề ra nội quy học tập, xử lý thủ tục nhập học và những vấn đề liên quan.

本校學生突遭經教育主管機關認定之重大災害，經校內會議決議後，有關該生入學考試及資格、註冊、繳費及選課、請假、成績考核及學分抵免、休學、退學、復學、退費及修業期限與畢業資格條件等彈性修業機制規定另訂之。

A student of the University is considered by the competent authority as being suddenly affected by an unexpected major disaster, after a resolution has been made at the University's internal meeting, the flexible study mechanism regulations such as this student's admission examination and qualification, enrollment, payment and course selection, leave of absence, grade assessment and transfer of credits, suspension of studies, withdrawal, resumption of studies, refund of tuition, duration of study, graduation qualification, and so on, shall be established separately.

Sinh viên của Trường gặp tai nạn nghiêm trọng và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận, sau cuộc họp nghị quyết của Trường, sẽ đưa ra những quy định có tính linh hoạt như : kỳ thi, đăng ký nhập học, nộp học phí và chọn môn, xin nghỉ, đánh giá thành tích kết quả học tập và miễn học phần, bảo lưu, thôi học, quay lại Trường học lại, hoàn trả học phí, thời gian đào tạo và điều kiện tư cách tốt nghiệp.

為因應九十四年次以後出生役男就讀四年制學士班期間服義務役一年(以下簡稱就學役男)之修業需求，提供有意願之就學役男於就學期間可同時取得學位與完成兵役義務，相關規定另訂之。

In order to fulfill the course requirements for male conscripts who started their compulsory military service after the year 2005 and are enrolled in a four-year college (hereinafter referred to as 'student conscripts'), we offer an alternative that allows them to simultaneously complete their bachelor's degree and military service while being undergraduate students. The relevant regulations have been specified accordingly.

Đối với nam sinh viên sinh từ 2005 trở đi, để đáp ứng nhu cầu học tập và lấy bằng cử nhân 4 năm và phục vụ 1 năm nghĩa vụ bắt buộc (sau đây gọi là quân nhân), những quân nhân sẵn sàng có thể đạt được bằng và và đồng thời phải hoàn thành khóa học trong quá trình học tập. Nghĩa vụ quân sự được quy định riêng.

本學則未盡事宜，依相關法令規定辦理。

Matters not addressed herein shall be subject to the relevant laws and regulations.

Đối với những vấn đề khác mà bản nội quy học tập này chưa đề cập đến thì sẽ dựa theo quy định pháp luật có liên quan để giải quyết xử lý.

## 第二篇 大學部

### Rules for Undergraduate Programs / Khối Đại Học

#### 第一章 入學 Admission / Nhập học

##### 第二條 Article 2 / Điều 2

本校於每學年度公開招收四年制一年級與二年制三年級新生；並得招考四年制二、三年級，二年制三年級第二學期之轉學生，由本校擬定轉學生招生規定，報請教育部核定後實施，其招生簡章另訂之。

The University may enroll new students into the first year of the four-year program and into the third year of the two-year program, and may enroll transfer students into the second and third year in the four-year program, and into the second semester of the third year in the two-year program through the admission examination in each academic year. Regulations for recruitment shall be established by the University and submitted to the Ministry of Education for approval prior to implementation. The guidelines for recruitment shall be established separately.

Mỗi năm học trường sẽ công khai tuyển sinh hệ đào tạo 4 năm và sinh viên năm thứ 3 hệ đào tạo 2 năm ; và phải thi tuyển sinh đối với những sinh viên chuyển trường trong học kỳ 2 của năm thứ 2, thứ 3 hệ đào tạo 4 năm và năm thứ 3 của hệ đào tạo 2 năm, các quy định tuyển sinh đối với sinh viên chuyển trường sẽ do nhà trường soạn thảo và trình Bộ Giáo Dục phê duyệt sau đó tiến hành thực hiện, tài liệu tuyển sinh được biên soạn riêng.

另依教育部相關法令及規定，得酌收境外學生(含海外僑生、香港、澳門、大陸地區學生、外國學生)。

In addition, in accordance with the relevant laws and regulations of the Ministry of Education, the University may recruit overseas students (including overseas Chinese students, students from Hong Kong, Macao, and Mainland China, and foreign students).

Ngoài ra căn cứ vào quy định của Bộ Giáo Dục, phải tiếp nhận sinh viên nước ngoài (bao gồm sinh viên hoa kiều, sinh viên Trung Quốc, sinh viên ngoại quốc).

前項境外學生學歷之採認悉依相關辦法辦理。

Recognition of preceding overseas students' educational background shall be fully subject to the relevant laws and regulations.

Việc kiểm tra trình độ của sinh viên nước ngoài trong trong mục trước sẽ được xử lý theo các biện pháp có liên quan.

##### 第三條 Article 3 / Điều 3

凡具有下列資格之一，經公開招生並錄取者，得入本校四年制一年級就讀：

Those who have one of the following qualifications and who have been admitted through open recruitment may enroll in the four-year program of the University as freshmen:

Bất cứ ai có một trong những bằng cấp sau đây và được nhận vào thông qua việc tuyển sinh công khai đều được nhận vào học năm thứ nhất của hệ 4 năm:

曾在公立或已立案之私立高級中等學校或同等學校畢業或具有同等學力，經公開招生並錄取者。  
Students who have graduated from public or registered private senior high schools, or students who have equivalent qualifications and get admitted through open recruitment.

Những người đã tốt nghiệp Trung học phổ thông công lập hoặc tư thục hoặc các Trường tương đương có học lực tương đương, đã được nhận và được thông báo trúng tuyển.

##### 第四條 Article 4 / Điều 4

凡具有下列資格之一，經公開招生並錄取者，得入本校二年制三年級就讀：

Those who have one of the following qualifications and have been admitted through open recruitment may enroll in the two-year program of the University as juniors:

Bất cứ ai có một trong những bằng cấp sau đây và được nhận vào thông qua việc tuyển sinh công khai đều được nhận vào học năm thứ 3 của hệ 2 năm:

一、公立或已立案之私立專科學校畢業者。

Those who have graduated from public or registered private junior colleges.

Học sinh tốt nghiệp tại các trường cao đẳng công lập hoặc tư lập đã được công nhận.

二、符合教育部採認規定之國外專科以上學校畢業者。

Those who have graduated from foreign junior colleges or above that conform to the regulations for recognition by the Ministry of Education.

Học sinh tốt nghiệp tại các trường cao đẳng trở lên ở nước ngoài, phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục

三、合於相關同等學力報考之規定者。

Those who conform to the regulations for taking the university admission examination by equivalent qualifications.

Những người đáp ứng các yêu cầu cho trình độ học vẫn tương đương có liên quan.

第五條 Article 5 / Điều 5

新生應於規定日期來校辦理入學手續，逾期經催告仍未辦理或聲明放棄者，取消其入學資格。

New students shall arrive on campus on the required date to complete the enrollment procedures. If they fail to do so after being notified or declare their renunciation, their admission qualifications shall be cancelled.

Sinh viên năm nhất sẽ phải đến trường vào ngày quy định để hoàn thành các thủ tục nhập học. Nếu quá hạn mà vẫn không làm thủ tục hoặc nộp đơn từ bỏ, sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

第六條 Article 6 / Điều 6

新生、轉學生入學報到時，應繳交學歷(力)證明文件及填寫學籍記載表。

New students or transfer students shall submit educational background or qualification supporting documents and fill in the student information record when they arrive on campus for enrollment.

Khi sinh viên năm nhất hoặc sinh viên chuyển trường đến báo danh, phải nộp lại giấy chứng nhận trình độ học lực và điền vào bảng ghi chép hồ sơ sinh viên.

前項學生遇有正當理由，得填寫切結書申請延期補繳學歷(力)證件先行入學，但應於規定期限內補繳，逾期者撤銷其入學資格。

If the students mentioned in the preceding paragraph have valid reasons, they may enroll in the University before filling in an affidavit letter to apply for a deferral for submitting educational background or educational level credentials, but shall submit the supporting documents mentioned above within the prescribed time limit. Those who are overdue shall have their admission qualifications revoked.

Những sinh viên trong diện ở trên nếu có lý do chính đáng phải điền vào giấy cam kết xin gia hạn nộp giấy chứng nhận trình độ học lực để tiến hành nhập học trước, những phải hoàn thành việc bổ sung giấy tờ trước thời hạn quy định, nếu quá hạn sẽ bị tước bỏ tư cách nhập học

第七條 Article 7 / Điều 7

新生、轉學生因重病、服役、懷孕、分娩、撫育三歲以下子女、參加青年教育與就業儲蓄帳戶方案或特殊事故無法如期入學時，得於註冊截止前，檢具學歷(力)及有關證明文件申請保留入學資格，保留入學資格期間無須繳納任何費用。

保留入學資格辦法另訂之。

New students or transfer students, if unable to enroll in the University as scheduled due to serious illness, military service, pregnancy, childbirth, raising a child under the age of three, participation in the Youth Education and Employment Savings Account Program, or particular circumstances, may apply for preservation of admission qualifications by submitting educational background or educational level credentials and relevant supporting documents before the deadline for enrollment. There is no need to pay any fee during the period of the retention of the admission qualifications.

Sinh viên năm nhất, sinh viên chuyển trường vì bị bệnh nặng, nhập ngũ, mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ dưới 3 tuổi, tham gia chương trình tài khoản tiết kiệm việc làm và giáo dục thanh niên hoặc vì sự cố đặc biệt không thể nhập học đúng thời hạn, phải nộp bằng cấp và giấy chứng nhận xin bảo lưu tư cách nhập học trước thời hạn đăng ký nhập học kết thúc, trong thời gian bảo lưu tư cách nhập học không phải nộp bất kỳ khoản phí nào.

Lưu trình xử lý bảo lưu tư cách nhập học được quy định riêng

#### 第八條 Article 8 / Điều 8

新生、轉學生入學考試如有舞弊，或其所繳各項證件，如發現有與報考資格不符，或有偽造、變造或冒用等情事者，即開除學籍，且不發給任何證明文件。其入學資格或修業情形有不實或舞弊情事，畢業後始被發覺，除依法繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

New students or transfer students who are found to have cheated on entrance examinations, or are found to have submitted documents that do not match the qualifications for the entrance examinations, or contain forged, modified, or fraudulent information, shall be expelled immediately, and the University will not issue any supporting documents. If the admission qualification or study situation contains false or fraudulent information and is not discovered until after graduation, in addition to the revoking of the diploma in accordance with the law, the graduation qualification shall be canceled with public announcement.

Sinh viên năm nhất, sinh viên chuyển trường khi thi tuyển đầu vào nếu có gian lận, hoặc những giấy tờ chứng nhận đã nộp phát hiện không đủ tiêu chuẩn thi tuyển, hoặc làm giả, thay đổi hoặc sử dụng gian lận giấy tờ, sẽ bị tước bỏ tư cách; những sinh viên đã đăng ký nhập học thì bị tước bỏ tư cách sinh viên và không cấp bất cứ giấy chứng nhận nào; sinh viên bị phát hiện sau khi tốt nghiệp, sẽ bị nhà trường tước bỏ tư cách tốt nghiệp và hủy bỏ các bằng cấp liên quan.

#### 第九條 Article 9 / Điều 9

本校得招收外國學生入學就讀。外國學生就學實施辦法另訂之。

The University may recruit foreign students. The admission regulations for foreign students shall be established separately.

Nhà trường tuyển sinh sinh viên nước ngoài đến học tập, phương pháp thực hiện cho sinh viên nước ngoài được quy định riêng.

本校得與國外學校簽訂學術合作合約，辦理雙聯學制，實施辦法另訂之。

The University may sign academic cooperation agreements with foreign universities to execute the dual-degree program. The enforcement guidelines of which shall be established separately.

Nhà trường phải ký bản thảo thuận hợp tác học thuật với trường ở nước ngoài, phương pháp thực hiện và xử lý hệ thống học kép được quy định riêng.

## 第二章 註冊、繳費、選課 Enrollment, Fee Payment, and Course Selection

### Nhập Học, Nộp Học Phí, Chọn Môn

#### 第十條 Article 10 / Điều 10

學生如因病或特殊事故須延期註冊者，應檢具證明文件申請核准，並於開學後三星期內完成註冊。

Students who need to defer enrollment due to illness or special circumstances shall apply for approval with supporting documents and complete enrollment within three weeks after the semester begins.

Sinh viên nếu do bệnh nặng hoặc vì sự cố đặc biệt cần gia hạn đăng ký nhập học, phải nộp các giấy tờ chứng minh để phê duyệt, và phải hoàn thành đăng ký nhập học trong vòng 3 tuần sau khi khai giảng.

學生未經准假或超過准假日期未註冊，經催告後仍未註冊者，新生取消其入學資格，舊生如未申請休學即令退學。

If students fail to enroll without asking for leave or after furlough, or if they fail to enroll after they have been notified, the admission qualifications of new students shall be canceled, and the continuing students shall be ordered to be expelled from the University immediately if they do not apply for a suspension.

Sinh viên chưa được phê duyệt ngày nghỉ hoặc quá thời hạn ngày nghỉ mà không hoàn thành đăng ký nhập học, sau khi bị nhắc nhở vẫn không hoàn thành đăng ký nhập học, sinh viên năm nhất sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học, các sinh viên cũ nếu không xin bảo lưu thì sẽ bị thôi học.

#### 第十一條 Article 11 / Điều 11

學生經催告後仍未於規定期限內繳清當學期學雜費及學分費費用，視為未註冊。

Students who fail to pay the tuition, miscellaneous and credit fees for the current semester within the prescribed time period after being notified shall be deemed unregistered.

Sinh viên sau khi bị nhắc nhở thúc giục vẫn không hoàn thành việc nộp học phí tạp phí và chi phí tín chỉ của học kỳ đó trong thời gian quy định, thì bị coi là chưa đăng ký nhập học.

學生註冊入學後因故休學或退學，其退費標準依照教育部之規定辦理之。

If students suspend or withdraw from school due to unforeseen circumstances after enrollment, the refund policy is in accordance with the regulations of the Ministry of Education.

Sinh viên sau khi đăng ký nhập học nhưng muốn bảo lưu hoặc thôi học, thì tiêu chuẩn hoàn trả học phí sẽ được xử lý theo quy định của Bộ Giáo dục.

#### 第十二條 Article 12 / Điều 12

學生應依學生選課辦法、各系(組、學位)之課程基準表及每學期選課須知之規定辦理選課。學生選課辦法另訂之。

Students shall select courses in accordance with the Regulations of Student Course Selection, the course benchmarks of each department (group or degree) and the regulations for each semester's course selection. The student's course selection regulations shall be established separately.

Sinh viên căn cứ vào phương pháp chọn môn, các khoa (nhóm, môn học) và quy định liên quan về chọn môn để tiến hành chọn môn. Phương pháp chọn môn của sinh viên sẽ được quy định riêng.

學生得申請停修課程，停修課程辦法另訂之。

Students may request a course withdrawal, and the regulations for course withdrawal shall be established separately.

Sinh viên muốn xin dừng môn học, phương pháp dừng môn học được quy định riêng.

#### 第十三條 Article 13 / Điều 13

本校得視需要利用暑期開授課程，暑期開課要點另訂之。

The University may offer courses during the summer vacation depending on actual needs. The guidelines for summer courses shall be established separately.

Nhà trường xem xét việc dùng thời gian nghỉ hè để mở môn học, những quy định chính về môn học kỳ nghỉ hè sẽ được quy định riêng.

#### 第十四條 Article 14 / Điều 14

學生得校際選修課程，校際選課實施要點另訂之。

Students may take inter-school elective courses. The enforcement guidelines for taking inter-school elective courses shall be established separately.

Sinh viên muốn chọn môn học tại các Trường học khác có liên kết, những quy định chính về chọn môn tại các Trường có liên kết sẽ được quy định riêng.

### 第三章 修業年限、學分、成績 Duration of Study, Credits, Grades

#### Thời Hạn Học, Tín Chỉ Và Thành Tích

#### 第十五條 Article 15 / Điều 15

學生修讀學士學位，四年制修業年限以四年為原則；二年制修業年限以二年為原則。四年制至少須修滿一百二十八學分；二年制至少須修滿七十二學分。各系得視實際需要提高應修學分總數。

In principle, the duration of study of students pursuing a bachelor's degree is four years for a four-year program, and two years for a two-year program. A minimum of 128 credits must be completed for the four-year program, a minimum of 72 credits must be completed for the two-year program. Each department may increase the total number of credits to be taken depending on actual needs.

Sinh viên học hệ Đại Học, thời hạn quy định của hệ là 4 năm là học 4 năm, hệ 2 năm là học 2 năm. Hệ 4 năm bắt buộc phải học ít nhất 128 tín chỉ, hệ 2 năm bắt buộc phải hoàn thành ít nhất 72 tín chỉ. Các khoa có thể tăng tổng số tín chỉ cần học dựa theo nhu cầu thực tế.

修讀學士學位的學生，在規定修業年限內未能修足規定學分者，得延長修業年限，但以延長二學年為限。

Students pursuing a bachelor's degree who fail to complete the required number of credits within the prescribed duration of study may extend the duration of study, but the extension shall not exceed two academic years.

Sinh viên học hệ Đại Học, trong thời hạn học theo quy định mà chưa học đủ số tín chỉ, phải kéo dài thời gian học, thời hạn kéo dài tối đa là 2 năm học.

身心障礙學生或經主管機關鑑定為身心障礙安置就學者，得延長修業期限，至多延長四年。學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要，得申請延長修業年限，且申請獲准期間不併入修業年限計算。

Students with physical and mental disabilities or those who have been identified as physical and mental disability placement students by the competent authorities may extend the duration of study for up to at most four years. Students may apply for an extension of the duration of study due to pregnancy, childbirth or raising a child under the age of three, and the period of approval for the application will not be counted as part of the duration of study.

Đối với những sinh viên có sở khuyết tật hoặc có khuyết tật đã được cơ quan thẩm quyền xác nhận, cần kéo dài thời gian học, thì tối đa được kéo dài 4 năm. Đối với sinh viên mang thai, sinh nở hoặc có nuôi con dưới 3 tuổi, muốn xin kéo dài thời gian học, thì thời gian xin kéo dài được phê duyệt sẽ không tính vào thời hạn học.

畢業年級相當於國內高級中等學校二年級之國外或香港澳門地區同級同類學校畢業者，應在規定之修業年限內增加其應修之畢業學分數十二學分。

Those who have graduated from a similar school of the same level in foreign countries or Hong Kong and Macau with a graduation grade equivalent to the second grade of a domestic high school shall increase the number of credits required for graduation by 12 credits within the prescribed duration of study.

Học sinh tốt nghiệp tại các trường trung học cao đẳng hệ năm 2 tại nước ngoài hoặc các trường ở cấp tương đương tại Hồng Kông và Ma Cao, phải tăng số tín chỉ cần học để tốt nghiệp lên thêm 12 tín chỉ trong thời gian học quy định.

#### 第十六條 Article 16 / Điều 16

各科目學分之計算，原則以授課滿十八小時為一學分；實習或實驗以每週授課二至三小時滿一學期者為一學分。

For the calculation of credits of each subject, courses are given one credit for a total of 18 hours of lecture in principle; internships or laboratory courses are offered one credit, equivalent to 2 to 3 hours of lectures per week over the semester.

Việc tính tín chỉ cho mỗi môn học dựa trên nguyên tắc lên lớp đủ 18 giờ là 1 tín chỉ; thực tập hoặc thí nghiệm mỗi tuần lên lớp 2 đến 3 tiếng trong 1 học kỳ là 1 tín chỉ.

#### 第十七條 Article 17 / Điều 17

四年制一、二年級體育為必修，日間部二年制三年級體育為必修，每學期每週各二節課。勞作服務學習為日間部四年制一年級必修，單學期每週各二節課。以上課程均為零學分，不及格者不得畢業。

Physical Education is compulsory for the first and second year in the four-year program and the third year in the two-year program of day school, and two classes per week are required in each semester. Labor Service-Learning is compulsory for the first year in the four-year program of day school, with two classes per week in each semester. All of the above courses are zero-credit, and those who fail these courses shall not graduate.

Đối với sinh viên năm nhất, năm hai hệ đào tạo 4 năm, môn thể dục là môn học bắt buộc, đối với sinh viên năm thứ 3 hệ 2 năm thể dục là môn học bắt buộc, mỗi học kỳ học 2 tiết 1 tuần. Môn thể dục không được tính tín chỉ, những sinh viên không qua môn sẽ không được tốt nghiệp.

#### 第十八條 Article 18 / Điều 18

學生每學期修習學分數，一、二及三年級不得少於十五學分，不得多於廿五學分；日間部四年級不得少於九學分，不得多於廿二學分；進修部四年級不得少於五學分，不得多於廿二學分。修習學分數包含正課及隨班重（補）修學分。

Students may take no less than 15 credits and no more than 25 credits per semester in the first, second, and third years; no less than 9 credits and no more than 22 credits in the fourth year of the day school. No less than 5 credits and no more than 22 credits may be taken in the fourth year of the division of continuing education. The number of credits includes regular course credits and credits retaken along with the class.

Sinh viên năm 1, 2 và 3 phải học tối thiểu 15 tín chỉ mỗi học kỳ và tối đa là 25 tín chỉ; sinh viên hệ 4 năm học ban ngày phải học tối thiểu 9 tín chỉ và tối đa là 22 tín chỉ; sinh viên năm 4 của hệ bổ túc phải học tối thiểu 5 tín chỉ và tối đa là 22 tín chỉ. Số tín chỉ học bao gồm tín chỉ môn học chính và môn học lại (học bổ sung).

#### 第十九條 Article 19 / Điều 19

學生成績分為學業（包括實習、實驗）、操行二種，採百分計分法核計。百分計分法以一百分為滿分，六十分為及格。零學分之學業成績可採「通過」、「不通過」之考評方式。百分計分法與等第記分法及積點記分法之對照，依下列規定計列：

The student's academic performance is divided into academic grades (including internship and experiment) and conduct grades and is evaluated by the hundred-mark system. The hundred-mark system is based on a full score of 100 and a passing score of 60. The academic performance of zero-credit can be evaluated by "passing" or "failing". The comparison of the hundred-mark system with the grading system and grade point system is in accordance with the following rules:

Điểm thành tích của sinh viên được chia làm 2 loại( thực tập và thí nghiệm), sử dụng cách tính điểm theo thang điểm 100, 100 điểm là cao nhất, 60 điểm là đạt. Điểm thành tích của các môn học không tính tín chỉ được đánh giá bằng hình thức “qua” hoặc “không qua”. Việc so sánh phương pháp tính theo thang điểm 100 và tính theo thứ hạng và tính điểm tích lũy, được tính dựa trên các quy định sau:

| 等第記分法          | 百分計分法              | 積點記分法     |
|----------------|--------------------|-----------|
| 優等Hạng ưu (A+) | 九十至一百分 90~100 điểm | 四點 4 điểm |
| 甲等Hạng (A)     | 八十至八十九分 80~89 điểm | 四點 4 điểm |
| 乙等Hạng (B)     | 七十至七十九分 70~79 điểm | 三點 3 điểm |
| 丙等Hạng (C)     | 六十至六十九分 60~69 điểm | 二點 2 điểm |
| 丁等Hạng (D)     | 五十至五十九分 50~59 điểm | 一點 1 điểm |
| 戊等Hạng (E)     | 四十九分以下 < 49 điểm   | 零點 0 điểm |

#### 第二十條 Article 20 / Điều 20

學生學業成績考查，分平時考查、期中考試、期末考試、畢業考試。

The assessment of students' academic performance is divided into regular quizzes, mid-term examinations, final examinations, and graduation examinations.

Kiểm tra kết quả học tập của sinh viên, chia thành kiểm tra thông thường, thi giữa kỳ, thi cuối kỳ, thi tốt nghiệp.

前項考試，任課教師得以筆試、口試、報告、小組研討、電腦上機測驗等方式行之。

The examinations mentioned in the preceding paragraph are administered by course instructors through written tests, oral examinations, reports, panel discussions, and computer-based tests.

Trong bài kiểm tra đầu tiên, giáo viên bộ môn có thể cho sinh viên làm bài kiểm tra viết, kiểm tra miệng, báo cáo, thảo luận nhóm hoặc kiểm tra trên máy tính.

身心障礙學生或經主管機關鑑定為身心障礙安置就學之學生，任課教師得彈性調整該生成績評量標準及方法，並明列於計分簿。

For students with physical and mental disabilities or those who have been identified as the placement for the disabled or handicapped by the competent authorities, course teachers may flexibly adjust the assessment criteria and methods about this student's grades, and note it in the scorebooks.

Sinh viên có sở khuyết tật (bao gồm thể chấn thương nặng) hoặc sinh viên được cơ quan có thẩm quyền xác định là rối loạn thể chất và tinh thần, giáo viên có thể tự điều chỉnh linh hoạt các tiêu chí và phương pháp đánh giá thành tích của sinh viên và phải liệt kê rõ ràng trong sổ điểm.

運動績優學生成績考查辦法另訂之。

The assessment method for athletic students' performance shall be established separately.

Sinh viên có thành tích xuất sắc trong thể thao được quy định riêng.

## 第二十一條 Article 21 / Điều 21

應屆畢業生隨低年級修習課程，其期末考試時間與該隨修班級相同。

For graduating students who are taking the course with a lower grade class, the final examination shall be held at the same time as the class they are retaking.

Sinh viên sắp tốt nghiệp theo học các lớp ở cấp bậc thấp hơn, có thời gian thi cuối kỳ giống như các lớp học ở bậc chính quy.

## 第二十二條 Article 22 / Điều 22

學生學科成績不及格者，不得補考，亦不給學分；必修科目（含無學分之必修科目）不及格應重修。

Students who fail courses shall not take make-up examinations or be granted the credits; students who fail the required courses (including required courses of zero credit) shall retake the course.

Nếu kết quả học tập của sinh viên không đạt, sẽ không được kiểm tra lại, các môn học bắt buộc (bao gồm các môn học bắt buộc không có tín chỉ) nếu không đạt sẽ phải học lại.

學生入學前已修習之學分於入學後，得依本校抵免學分規定辦理學分抵免，學生抵免學分規定另訂之；惟以推廣教育學分作為新生入學考試資格之用者，該推廣教育學分入學後不得再予抵免學分。

Students who have earned credits before enrollment may apply for credit transfer in accordance with the regulations for credit transfer. The regulations for students to transfer credits shall be established separately. However, once the continuing education credits are used for new students' enrollment examination qualification, these continuing education credits cannot be transferred after enrollment.

Những tín chỉ mà sinh viên đã học qua trước khi vào Trường có thể xin miễn học sau khi nhập học, phương pháp miễn tín chỉ được quy định riêng. Các quy định về tín chỉ tín sẽ được quy định riêng, tuy nhiên, đối với những người sử dụng tín chỉ giáo dục nâng cao làm tiêu chuẩn cho kỳ thi tuyển sinh năm nhất, tín chỉ giáo dục khuyến khích đó sẽ không được ghi nhận cho các tín chỉ tiếp theo sau khi nhập học.



抵免學分之上限、審核標準及辦理期限等原則性規定如下：

The principle for the upper limits of credit transfer, criteria of review, and duration of processing are as below:

Về giới hạn tín chỉ, tiêu chuẩn xem xét và thời hạn xử lý được quy định như sau:

- 一、抵免學分之上限：抵免學分總數以畢業最低學分數(不含論文學分)之二分之一為上限，學生辦理抵免後，每學期所修學分數仍應達修習學分數上、下限之規定，並至少須修業一年。

Upper limits of credit transfer: the total transferred credits shall not exceed half of the minimum credits required for graduation (excluding the credits for thesis). Students who have applied for credit transfer shall still follow regulations about upper and lower limits of credits required each semester, and the duration of study shall remain for at least one year.

Giới hạn của tín chỉ : tổng tín chỉ tín chỉ phải bằng một nửa số tín chỉ tối thiểu để tốt nghiệp (không bao gồm tín chỉ luận văn), giới hạn dưới, và ít nhất một năm học.

- 二、審核標準：抵免科目名稱或實質內涵應相符。科目學分以多抵少時，以少學分登記。科目學分以少抵多時，應由教學單位指定補修科目以補足所差學分，若無科目名稱相同、內涵或性質相近之科目可補修者，不得辦理抵免。

Criteria of review: Course content of previous credits earned shall correspond with the subjects to be transferred. When the credits of the subject earned previously are more than the credits of the subject to be waived, the credit of the subject to be waived shall be counted. When the credits of the subject earned are fewer than the credits of the subject to be waived, the academic department shall designate a subject for the students to take to make up for the deficiency in credits. When no subjects with the same course name or similar in content/nature is available for making up for the deficiency in credits, the student shall not be allowed to apply for the transfer of credits.

Tiêu chuẩn đánh giá : Tên của môn học phải nhất quán. Khi số tín chỉ của một môn học nhiều hơn hoặc ít hơn số tín chỉ được sử dụng để đăng ký. Khi số tín chỉ của một môn học ít hơn thì đơn vị dạy học chỉ định học bổ sung để bù vào số tín chỉ chênh lệch đó, nếu không có môn học cùng tên, cùng nội dung hoặc tính chất tương tự để bổ sung thì không được đăng ký học bù.

- 三、辦理期限：Application deadline / Thời gian đăng ký

應於入學(或轉系組)後首次註冊選課時一次辦理完畢。學生以遠距教學方式取得之推廣教育學分申請學分抵免，其課程學分數已超過畢業總學分數之三分之一者，本校應造冊報部備查。

Students shall apply for credit transfer after completing enrollment (or after transferring to a new department / group) and during the course selection period for the first time. For students who obtain the credits of continuing education by distant learning and apply for credit transfer, if the credits for the course has exceeded one third of the credits required for graduation, the University should hand-over respective written reports to the Ministry of Education for future reference.

Khi làm thủ tục nhập học hoặc chuyển khoa. Những sinh viên đăng ký các khóa học đào tạo từ xa và có tín chỉ khóa học vượt quá một phần ba tổng số tín chỉ tốt nghiệp, nên đăng ký với bộ phận liên quan của trường để tìm hiểu thông tin.

## 第二十三條 Article 23 / Điều 23

學生之學期學業平均成績與畢業成績之計算方法如下：

Students' average grades of each semester and graduation grades are calculated as below:

Phương pháp tính toán cho điểm trung bình mỗi học kỳ và điểm tốt nghiệp được tính như sau:

- 一、以每學期科目之學分數乘以該科目成績為該科目積分。

In each semester, the subject's credits is multiplied by the grade of that subject to obtain the point of the subject.

Điểm môn học được tính bằng cách nhân số học phần với điểm thành tích của môn học đó.

二、以每學期所修各科目學分數之總和為學期學分總數。

The sum of credits of every subject taken in each semester is the total credits of the semester.

Tổng số tín chỉ của mỗi học kỳ là tổng số tín chỉ đã học trong học kỳ.

三、學期所修各科目積分之總和為學期積分總數。

The sum of the points of every subject taken in a semester is the total points of the semester.

Tổng số điểm trong học kỳ là tổng số điểm các môn học của học kỳ.

四、以學期積分總數除以學期學分總數為學期學業平均成績。

The total points of the semester divided by the total of credits in the semester is the average grade of academic performance of the semester.

Tổng số điểm học kỳ chia cho tổng số tín chỉ trong học kỳ là điểm trung bình của học kỳ.

五、各學期（含暑修）積分總數之和除以各學期學分總數之和為畢業成績。

The total points in each semester (including summer courses) divided by the total of credits taken in each semester is the graduation grade.

Tổng số điểm các học kỳ (bao gồm cả học hè) chia cho tổng số tín chỉ các học kỳ là điểm tốt nghiệp.

六、學期學業平均成績與畢業成績之計算，皆包括不及格科目在內。

The calculation of average grades of each semester and graduation grades shall include the failed subjects.

Việc tính điểm trung bình của học kỳ và điểm tốt nghiệp bao gồm tất cả các môn không đạt.

七、各科學分數乘以積點之總和除以總修習學分數，為總成績積點。

The number of credits multiplied by the total points and then divided by the total credits earned for the subjects taken is the Grade Point Average.

Số tín chỉ các môn học nhân với tổng số điểm tích lũy chia cho tổng số tín chỉ đã học là điểm tích lũy tổng điểm.

第二十四條 Article 24 / Điều 24

學生成績如有疑慮，得申請複查及更正，學生成績複查及更正辦法另訂之。

Students may request a review and correction of their grades if they have any doubt, and the regulations for review and correction shall be established separately.

Nếu sinh viên có thắc mắc về điểm số, có thể xin kiểm tra lại và điều chỉnh, phương pháp kiểm tra lại và chỉnh sửa điểm số của sinh viên được quy định riêng.

第二十五條 Article 25 / Điều 25

平時考查、期中考試、期末考試、畢業考試曠考之學生，該次曠考科目之成績以零分計算。

Students who are absent from regular quizzes, mid-term examinations, final examinations or graduation examinations shall receive no marks for those subjects tests or exams they fail to take.

Sinh viên không tham gia các buổi kiểm tra, thi giữa kỳ, thi cuối kỳ, và thi tốt nghiệp, thì điểm của các môn là 0.

第二十六條 Article 26 / Điều 26

學生修習全學年課程，其前學期成績不及格，是否准予繼續修習次學期課程，由各系自訂之。

Regulations regarding whether to allow a student who fails a full academic year course in the first semester to take the same course in the second semester shall be established by each department on its own.

Những sinh viên đã hoàn thành khóa học của cả năm, có thành tích không đạt trong học kỳ trước, Khoa sẽ tự quy định xét duyệt xem có được tiếp tục học trong học kỳ tới không.

第二十七條 Article 27 / Điều 27

學生於考試期間未能參加考試者，依考試規則辦理，考試規則另訂之。

Students who are unable to take the examination during the examination period shall be subject to the examination regulations, which shall be established separately.

Trong thời gian thi mà sinh viên không thể tham gia, sẽ được xử lý căn cứ theo quy định thi, quy định thi được quy định riêng.

## 第二十八條 Article 28 / Điều 28

期中考試補考或期末考試補考，應於考試結束後二週內辦理。曠考者不論任何原因，不准再行補考。補考期間，不論任何理由，一律不得請假。

Make-up examinations for mid-term or final examinations shall be done within two weeks after the end of the examinations. Those who are absent from the examinations shall not be allowed to make up the exams or any reasons. No leave of absence shall be applied for any reasons during the time of make-up examinations.

Việc kiểm tra lại giữa kỳ hoặc kiểm tra lại cuối kỳ nên được xử lý trong vòng hai tuần sau khi kết thúc kỳ thi. Vì bất kỳ lý do nào, giám khảo không được phép thực hiện một bài kiểm tra khác. Trong quá trình thi lại, không được nghỉ với bất kỳ lý do gì.

## 第二十九條 Article 29 / Điều 29

補考成績之計算方法如下 / Make-up examinations are calculated as below / Cách tính điểm thi lại như sau:

- 一、期中考試、期末考試經請假核准者，概按實得分數計算。期末考試補考成績仍應與平常考查成績及期中考試成績合併計算為學期成績。

A student whose leave of absence for the mid-term or final examination is approved shall have the scores calculated based on actual test performance. The score of the make-up final examination shall be calculated along with scores of the regular quizzes and mid-term examination for the grade of the semester.

Đối với những sinh viên được phê duyệt nghỉ phép trong kỳ thi giữa kỳ và thi cuối kỳ được tính dựa trên điểm số thực tế. Điểm thi lại cuối kỳ vẫn nên được kết hợp với điểm thi thông thường và điểm thi giữa kỳ để tính điểm.

- 二、應參加補考學生，經規定補考日期而未參加考試者，其補考成績以零分計。

A student who is to take the make-up examination is absent from the examination on the prescribed date shall receive zero mark for the make-up examination.

Những sinh viên sẽ được làm bài kiểm tra lại, nếu không tham gia làm bài kiểm tra lại sau ngày thi, sẽ bị 0 điểm.

- 三、學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女之需要而核准之事(病)假、產假，其缺席不扣分；致缺課時數逾全學期授課時數三分之一者，該科目成績得視需要與科目性質以補考或以其他補救措施彈性處理，補考成績並按實際成績計算。

Students who are approved to take a personal leave, a sick leave, or a maternity leave due to pregnancy, delivery, or raising children under three years of age shall not have their scores deducted. For students whose absence hours are over one-third of the teaching hours throughout the semester due to the above reasons, the grades of the subject may be flexibly handled by make-up examinations or other remedial measures depending on the needs and the nature of the subject. The scores of the make-up examination shall be calculated based on actual test performance.

Sinh viên mang thai, sinh con hoặc nghỉ sinh con (ốm đau), nghỉ thai sản, và đơn xin nghỉ phép của họ đã được phê duyệt thì không bị trừ điểm; nếu số giờ vắng mặt lớn hơn một phần ba tổng số giờ được dạy trong học kỳ, kết quả của môn học được xem xét đối chiếu với tính chất của môn học để làm lại bài kiểm tra hoặc các biện pháp khắc phục khác, kết quả kiểm tra lại được tính toán theo kết quả thực tế.

## 第三十條 Article 30 / Điều 30

學生考試時有舞弊行為者，經查證屬實，移送學生獎懲委員會議處。

Students who cheated on examinations and have been verified to be true shall be handled by the University's Student Disciplinary Committee.

Sinh viên có hành vi gian lận trong kỳ thi, sau khi xác minh sẽ được chuyển đến hội đồng khen thưởng và xử phạt để xử lý.

### 第三十一條 Article 31 / Điều 31

學生各種成績有小數點時，按四捨五入計算，學期總平均成績及畢業成績，均保留至小數點後二位計算。

Students' various grades given with decimal points shall be rounded to the nearest digit; the average grade for each semester and the graduation grade shall be rounded off to two decimal places.

Khi điểm thành tích của sinh viên có điểm phẩy, sẽ được làm tròn và điểm trung bình học kỳ và điểm tốt nghiệp được giữ lại ở vị trí 2 số thập phân.

### 第三十二條 Article 32 / Điều 32

大學部學生期中考試、期末考試、畢業考試之試題、試卷、報告或作品，應由任課教師自行保管至少一學期。但經學生提起申訴者，應由教務單位通知任課教師保存至申訴程序結束或救濟程序終結。

The examination questions, examination paper, reports, or works of the mid-term examinations, final examinations and graduation examinations of undergraduate students shall be kept by course instructors for at least one semester. However, if students file complaints, the Office of Academic Affairs shall notify course instructors to keep them until the end of the complaint procedure or the end of the remedy procedure.

Các bài thi giữa kỳ, bài thi cuối kỳ, câu hỏi thi tốt nghiệp, bài báo, báo cáo hoặc tác phẩm của sinh viên khối đại học, nên được giáo viên hướng dẫn lưu giữ ít nhất một học kỳ. Tuy nhiên, nếu sinh viên nộp đơn khiếu nại, tổ chức giáo vụ sẽ thông báo cho giáo viên để lưu cho đến khi kết thúc thủ tục kháng cáo hoặc kết thúc thủ tục khiếu nại.

## 第四章 請假、休學、復學、退學、學生權益

### Leave of Absence, Suspension, Resumption of Studies, Withdrawal, Students' Rights

### Xin nghỉ phép, bảo lưu, đi học lại sau khi bảo lưu, thôi học và quyền lợi của sinh viên

### 第三十三條 Article 33 / Điều 33

學生因故未能上課者，須依規定辦理請假，請假規則另訂之。

Students who are unable to attend classes must apply for a leave of absence in accordance with the regulations. The regulations for applying for a leave of absence shall be established separately.

Nếu sinh viên không tham gia lớp học vì bất kỳ lý do gì, phải nộp đơn xin nghỉ phép theo quy định. Quy tắc nghỉ phép được quy định riêng.

### 第三十四條 Article 34 / Điều 34

學生因故得申請休學，休學以一學期、一學年或二學年為原則。但新生於入學當學期註冊後始得辦理休學。

Students may apply for a suspension of studies due to unforeseen circumstances for one semester, one academic year, or two years. New students may not apply for a suspension of studies until they complete the enrollment process in the current semester.

Sinh viên vì lý do nào đó phải nộp đơn xin bảo lưu, và việc bảo lưu dựa trên nguyên tắc một học kỳ, một năm học hoặc hai năm học. Tuy nhiên, sinh viên năm nhất phải xin bảo lưu sau khi làm thủ tục nhập học.

學生休學累計二學年期滿，但因重病或特殊事故無法復學者，應檢具證明文件，專案簽請校長核准，得再延長。

A student whose suspension of studies has accumulated up to two-year and cannot be readmitted due to severe illness or special circumstances shall submit supporting documents and a special petition to the president for approval to extend the suspension period.

Thời hạn bảo lưu của sinh viên tối đa 2 năm. Tuy nhiên, do bệnh nặng hoặc tai nạn đặc biệt, họ không thể đi học lại, sẽ tiến hành kiểm tra các giấy tờ chứng minh. Nếu được hiệu trưởng phê duyệt, sẽ được gia hạn thêm một năm học nữa.

因參加「青年教育與就業儲蓄帳戶方案」，持有教育部核准證明者，得另申請休學至多三年，不計入休學年限內。

A student who participates in Youth Education and Employment Saving Account Programs and holds the approval of the Ministry of Education may apply for a suspension of studies for at most three years, which shall not be included as a part of the time limit of suspension of studies.

Nếu tham gia “chương trình tài khoản tiết kiệm việc làm và giáo giục thanh niên” và có giấy chứng nhận của Bộ Giáo dục, sinh viên có thể xin bảo lưu nhiều hơn 3 năm nữa, không tính vào thời hạn bảo lưu.

### 第三十五條 Article 35 / Điều 35

休學生復學時，應入原肄業之系相銜接之學年或學期肄業。學期中途休學者，復學時，應入原休學之學年或學期肄業。

When students resume study, they shall enroll in the academic year or semester which connects the academic year or semester they originally studied in. Those who apply for a suspension of studies half way in a semester, when resuming studies, they shall enroll in the academic year or semester when they originally suspended studies.

Khi sinh viên đi học lại sau khi bảo lưu, sẽ học vào năm học hoặc kỳ học tiếp theo, sinh viên bảo lưu ở giữa học kỳ khi đi học sẽ vào học vào kỳ học dở đó.

休學期間應徵服役者，應檢具徵集令影本申請延長休學期限，服役時間不列入休學年限；服役期滿後得檢具退伍令申請復學。

Students who have to do military service during the period of suspension shall submit a photocopy of recruiting order to apply for an extension of the suspension timeframe, and the period of military service shall not be included in the time limit of suspension. After discharging from military service, the student can submit the discharge order to apply for the resumption of studies.

Những sinh viên trong thời gian bảo lưu phải đi nhập ngũ, nên cung cấp bản phô tô giấy triệu tập để xin gia hạn bảo lưu, thời gian nhập ngũ không tính và thời gian bảo lưu, sau khi kết thúc thời gian nhập ngũ, phải cung cấp giấy xác nhận xuất ngũ để làm thủ tục quay lại học.

學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女申請休學者，其申請休學期間不計入休學年限。

For a student who applies for a suspension due to pregnancy, delivery, or raising children under three years of age, the duration of suspension shall not be included in the time limit of suspension.

Những sinh viên xin bảo lưu do mang thai, sinh nở hoặc nuôi con nhỏ, thì thời gian xin bảo lưu không bị tính vào thời hạn bảo lưu.

學生復學時，原肄業系已變更或停辦，應輔導學生至適當系肄業。

If the original department has been changed or closed when the student resumes studies, the student should be guided to the appropriate department to study.

Khi sinh viên trở lại học, mà khoa ban đầu đã bị thay đổi hoặc ngừng hoạt động, sinh viên sẽ được tư vấn chuyển sang khoa thích hợp.

因參加「青年教育與就業儲蓄帳戶方案」，休學期滿者，應辦理復學。

Students who participate in Youth Education and Employment Saving Accounts Program shall apply for resumption of studies after the expiration of suspension.

Nếu tham gia “chương trình tài khoản tiết kiệm việc làm và giáo dục thanh niên” khi hết thời hạn bảo lưu phải làm thủ tục đi học lại.

### 第三十六條 Article 36 / Điều 36

學生肄業期間，應依兵役法令及徵兵規則辦理緩徵或儘後召集。

For the duration of study, students shall apply for a deferral of conscription or convene after completion in accordance with the military service laws and recruitment regulations.

Sinh viên trong thời gian học tập, nên xin hoãn hoặc xin triệu tập sau dựa theo quy định lệnh nghĩa vụ quân sự.

### 第三十七條 Article 37 / Điều 37

學生有下列情形之一者，應令其退學：

Students shall be ordered and expelled from the University if one of the following conditions applies:

Sinh viên có một trong những trường hợp sau đây, sẽ buộc phải thôi học:

#### 一、符合第十條規定者，或休學逾期未復學者。

Students who conform to the provision of Article 10 or do not resume studies after the time limit of suspension.

Sinh viên đáp ứng các yêu cầu của điều 10 hoặc những sinh viên đã quá thời hạn bảo lưu không quay trở lại học.

#### 二、全學期曠課達四十五小時者。

Students who are absent from class for 45 hours or more within a semester.

Trong 1 học kỳ bỏ học 45 giờ trở lên.

#### 三、修業期限屆滿，仍未修足所屬系規定應修科目與學分，或未完成本校所訂定之畢業條件者。

Students who have not completed the required courses and credits specified by their department or who have not met the graduation requirements set by Takming University of Science and Technology.

Đến thời hạn học nhưng không học đủ số tín chỉ cần phải học hoặc không hoàn thành số tín chỉ quy định khi tốt nghiệp.

#### 四、連續兩學期操行成績不及格者。

Students whose conduct grades have failed for two consecutive semesters.

Điểm hạnh kiểm không đạt trong 2 kỳ học liên tiếp.

#### 五、未經本校同意，同時在他校註冊入學者。

Students who register in another university at the same time without the consent of the University.

Không có sự đồng ý của Trường, tiến hành đồng thời đăng ký nhập học tại Trường khác.

#### 六、違反校規情節嚴重，經學生獎懲委員會會議決議退學者。

Students who violate the University regulations severely and are expelled from the University by the resolution of the Student Rewards and Disciplinary Committee.

Vì phạm nội quy nhà Trường ở mức nghiêm trọng, sau cuộc học của hội đồng khen thưởng và xử phạt và quyết định buộc thôi học.

#### 七、學期學業成績不及格科目之學分數連續兩學期達該學期修習學分總數三分之二者。身心障礙學生不適用之。

Students fail the academic grades of the subjects which amounts to two-thirds of the number of credits taken in that current semester for two consecutive semesters. This regulation does not apply to students with physical or mental disabilities.

Trong hai học kỳ liên tiếp mà thành tích không đạt chiếm một nửa tổng số tín chỉ mỗi học kỳ. Tuy nhiên,

quy định này không áp dụng cho sinh viên có sở khuyết tật hoặc đã được các cơ quan có thẩm quyền xác định là khuyết tật.

八、僑生、海外回國升學之蒙藏生、原住民族籍學生、領有重大傷病卡之學生、派外人員子女學生及符合教育部規定條件之大學運動績優學生，學期學業成績不及格科目之學分數，連續兩學期達該學期修習學分總數三分之二者。

Overseas Chinese students, students from Mogolia or Tibet, aboriginal students, students with IC cards of severe illness, students as children of diplomats stationed abroad and elite athletic university students who conform to the regulations of the Ministry of Education fail the academic grades of the subjects for two consecutive semesters and the number of credits of which exceeds two-thirds the total credits taken in that semester.

Sinh viên hoa kiều, sinh viên Mông Cổ trở về nước để học tiếp, sinh viên là dân tộc thiểu số, sinh viên có thẻ chấn thương nặng, sinh viên là con cái của nhân viên điều đi nước ngoài làm việc và sinh viên có thành tích thể thao xuất sắc đáp ứng điều kiện quy định của Bộ Giáo dục, trong hai học kỳ liên tiếp có số tín chỉ có thành tích không đạt chiếm 2/3 tổng số tín chỉ mỗi học kỳ.

延修生不受前項第七、八款之限制。

Paragraphs 7 and 8 do not apply to students with extended study.

Sinh viên gia hạn học thì không bị giới hạn bởi khoản 7 & 8.

### 第三十八條 Article 38 / Điều 38

學生因故自請退學，得辦理退學手續。

Students who voluntarily withdraw from the University due to unforeseen circumstances may apply for the withdrawal procedures.

Nếu sinh viên thôi học vì bất kỳ lý do gì, đều phải làm các thủ tục để xin thôi học.

與事業單位合作辦理之學制學生，因故無法繼續就讀時，應辦理退學手續。

Students who failed to continue to study in a program that is co-operated by the University with a business entity due to unforeseen circumstances shall apply for the withdrawal procedures.

Sinh viên học theo hệ hợp tác với đơn vị, vì bất cứ lý do gì không thể tiếp tục học, nên làm thủ tục xin thôi học.

### 第三十九條 Article 39 / Điều 39

學生有下列情形之一者，經教務會議審議，開除學籍：

Students who have one of the following circumstances shall be expelled upon review by the Academic Affairs Meeting:

Sinh viên có một trong những trường hợp sau đây, sau cuộc họp giáo vụ biểu quyết tước bỏ tư cách sinh viên:

一、入學考試舞弊，經學校查證屬實或判刑確定者。

Students who have cheated on entrance examinations, which has been verified by the University; or students whose sentences have been confirmed.

Sau khi được nhà Trường xác nhận gian lận trong thi cử.

二、入學所繳各項證件有假借、冒用、偽造或變造等情事者。

Documents submitted for admission contain borrowed, fraudulent, forged, or modified information.

Hồ sơ nhập học cung cấp cho nhà Trường là giả mạo, gian lận, có thay đổi sửa chữa.

### 第四十條 Article 40 / Điều 40

退學生如在校肄業滿一學期具有成績，其學籍經核准者，應發給修業證明書。

For students who have withdrawn from the University but whose student statuses have been approved by the University, have studied at the University for one semester and have academic grades, a certificate of study shall be issued.

Sinh viên xin thôi học và có thành tích đủ 1 kỳ học, sau khi được phê duyệt, sẽ được phát giấy chứng nhận học tập.

### 第四十一條 Article 41 / Điều 41

學生因學校不當行政處分或措施，致其權益受損，得向學校所設學生申訴評議委員會提出申訴，不服申訴結果，得提起訴願、行政訴訟。

Students may file a complaint to the Student Appeals Review Committee for improper administrative actions or measures taken by the University that have harmed their rights and interests. Students may file an appeal or administrative lawsuit if they disagree with the outcome of the complaint.

Nếu sinh viên bị xử phạt hành chính hoặc các biện pháp không phù hợp, học sinh có thể khiếu nại lên hội đồng Đánh giá Kháng cáo của Học sinh do trường thành lập. Nếu học sinh từ chối chấp nhận kết quả kháng cáo, có thể khởi kiện hoặc kiện cáo hành chính.

## **第五章 轉系、轉學 Transfer to Other Departments or Universities**

### **Chuyển Khoa, chuyển Trường**

#### **第四十二條 Article 42 / Điều 42**

學生符合轉系(組)標準者，得於次學期開始前提出轉系(組)申請。轉系辦法另訂之。

Students who conform the criteria for transferring to another department (group) may apply to transfer to another department (group) before the beginning of the next semester. The regulations for transferring departments shall be established separately.

Học sinh đáp ứng các tiêu chí để chuyển khoa (ngành) có thể nộp đơn xin chuyển khoa (ngành) trước khi bắt đầu học tiếp theo. Phương thức chuyển khoa được quy định riêng.

#### **第四十三條 Article 43 / Điều 43**

轉系（組）以一次為限，降級轉系（組）者不得申請提高編入年級，其在兩系重複修習之年級不列入轉入系（組）之最高修業年限併計。

The transfer of department (group) is limited to one time. Those who are downgraded and transferred to a department (group) shall not apply for a higher grade, and the overlapping grades in the two departments shall not be counted as part of the maximum duration of study.

Việc chuyển khoa (ngành) giới hạn là 1 lần, những sinh viên chuyển khoa (ngành) không được xin nâng lớp, trong lớp học trùng lặp của hai khoa không được tính gộp vào giới hạn học cao nhất của khoa (ngành) chuyển vào.

#### **第四十四條 Article 44 / Điều 44**

轉系學生應修滿轉入系（組）所規定之科目及學分數始得畢業。

Students who transfer to another department (group) shall complete all the subjects and credits required by the department (group) they transfer to before graduation.

Học sinh chuyển khoa nên hoàn thành các môn học và tín chỉ quy định trong khoa (ngành) chuyển vào để tốt nghiệp.

#### **第四十五條 Article 45 / Điều 45**

本校日間部、進修部學生得互轉，惟應參加本校轉學考試，經本校轉學考試錄取者始得轉部。

Students of the University may transfer between the day school and the division of continuing education, but they should participate in the University's transfer examination. Only those who pass the University's transfer examination can transfer to another division.

Sinh viên trong hệ học ban ngày và hệ bổ túc có thể trao đổi chuyển hệ, Biện pháp chuyển hệ giữa hệ ban ngày và hệ bổ túc được quy định riêng.

#### **第四十六條 Điều 46 / Article 46**

本校各系除四年制一年級、應屆畢業年級及二年制三年級第一學期、應屆畢業年級外，遇有缺額時，得辦理轉學考試。



With the exception of the first year and graduating year in the four-year program, and the first semester of the third year and graduating year in the two-year program, the University shall hold transfer examinations when vacancies are available.

Các khoa của Trường, ngoại trừ năm nhất hệ 4 năm, lớp chuẩn bị tốt nghiệp, học kỳ một của năm thứ ba hệ 2 năm và lớp chuẩn bị tốt nghiệp, trong trường hợp thiếu tín chỉ đều phải làm thủ tục thi chuyển trường.

各學系轉學招生名額，以各學系學生招生、退學所生之缺額為限，不含保留入學資格、休學或外加名額造成之缺額。

The quota for transfer enrollment of each department is limited to the vacancies resulting from recruitment and withdrawal of students in each department, excluding vacancies caused by retention of admission qualifications, suspension of studies, or additional quota.

Số lượng tuyển sinh ghi danh ở mỗi khoa sẽ được căn cứ vào số sinh viên thôi học của từng khoa, và không bao gồm sinh viên bảo lưu, đình chỉ học hoặc chỉ tiêu tạo thành việc thiếu hụt.

辦理轉學招生後，學生總數不得超過原核定及分發新生總數。

After recruiting transfer students, the total number of students shall not exceed the total number of new students originally approved and distributed.

Sau khi làm thủ tục chuyển trường, tổng số sinh viên không được vượt quá tổng số sinh viên mới được phê duyệt ban đầu.

外國學生經在臺就讀學校以操行不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得轉學。

Foreign students who have withdrawn from school when studying at a school in Taiwan because they failed in conduct grades or were convicted of a criminal offence shall not transfer to another university.

Học sinh nước ngoài sau khi học tại một trường học ở Đài Loan có điểm hạnh kiểm không đạt hoặc bị kết án trong một vụ án hình sự sẽ buộc thôi học không được chuyển Trường.

轉學生招生規定另訂之。

Recruitment regulations for transfer students shall be established separately.

Các quy tắc tuyển sinh chuyển trường được quy định riêng.

#### 第四十七條 Article 47 / Điều 47

本校學生申請轉學他校者，應辦理退學及離校手續。

Students who have applied for transferring to another school shall complete the withdrawal and school departure procedures.

Học sinh nộp đơn xin chuyển sang trường khác nên nộp đơn xin thôi học và rời Trường. Phòng giáo vụ sẽ cấp chứng nhận học tập và bảng điểm.

### 第六章 輔系、雙主修 Minors and Double Majors

#### Khoa bổ sung, Chuyên ngành kép

#### 第四十八條 Article 48 / Điều 48

本校四年制學生自二年級起及二年制學生自三年級第二學期起至應屆畢業年級第一學期止（不包括延長修業年限），得依其志趣，選定設有輔系之其他學系為輔系。修讀輔系辦法另訂之。

In accordance with students' interests, students in the four-year program from the second year, and students in the two-year program from the second semester of the third year may select a minor to study in other departments that offer minors before the first semester of the graduating year (excluding extended duration of study). The regulations for selecting a minor shall be established separately.

Các sinh viên hệ bốn năm của trường, từ năm thứ hai trở đi và hệ hai năm từ học kỳ hai của lớp ba đến học kỳ đầu tiên của khóa chuẩn bị tốt nghiệp (không bao gồm việc gia hạn số năm học), theo sở thích của họ, để lựa chọn các khoa khác để học thêm. Biện pháp học khoa bổ sung cũng được quy định riêng.

#### 第四十九條 Article 49 / Điều 49

本校四年制學生自二年級起及二年制學生自三年級第二學期起至應屆畢業年級第一學期止（不包括延長修業年限），其前一學期成績優異者，得申請修讀其他學系為雙主修。修讀雙主修辦法另訂之。

In accordance with their interests, students in the four-year program from the second year or in the two-year program from the second semester of the third year with outstanding academic performances in the former semester may apply to study another department as a double major before the first semester of the graduating year (excluding extended duration of study). The regulations for taking double majors shall be established separately.

Các sinh viên hệ bốn năm của trường từ năm thứ hai và sinh viên hệ hai năm từ học kỳ hai của năm thứ ba đến học kỳ đầu tiên của khóa chuẩn bị tốt nghiệp (không bao gồm việc gia hạn số năm học), những người đã đạt được kết quả xuất sắc trong học kỳ trước, có thể xin học các khoa khác làm chuyên ngành kép. Biện pháp học chuyên ngành kép được quy định riêng.

#### 第五十條 Article 50 / Điều 50

選定輔系學生，應修滿該輔系專業必修科目二十學分以上。

Students who declare a minor shall complete more than 20 credits of the compulsory subjects for the minor.

Học sinh chọn khoa bổ sung nên hoàn thành hơn 20 tín chỉ của môn học bắt buộc của khoa bổ sung.

修讀雙主修學生，除應修滿主系規定之必修科目與最低畢業學分外，並應修滿另一主修學系全部專業必修科目學分。

In addition to the required courses and the minimum graduation credits stipulated by the main department, students who take double majors should also complete the credits of all compulsory subjects in the other major department.

Sinh viên đang học các chuyên ngành kép nên hoàn thành tất cả các môn chính bắt buộc, ngoài các môn học bắt buộc và tín chỉ tốt nghiệp tối thiểu được quy định trong khoa chính.

### 第七章 畢業、學位 Graduation and Degree

#### Tốt nghiệp, học vị

#### 第五十一條 Article 51 / Điều 51

學生修業期滿，修滿應修之科目、學分成績及格、符合本校其他畢業條件，且各學期操行成績及格者，准予畢業。由本校依有關規定，授予學士學位，發給學位證書。

Students who have fulfilled the duration of study, completed the required subjects, passed the credits, fulfilled other graduation requirements of the University, and passed the conduct grades in each semester may graduate and be granted bachelor's degrees and issued degree diplomas by the University in accordance with the relevant regulations.

Những sinh viên đã hoàn thành tín chỉ và hoàn thành các môn học bắt buộc, thành tích các tín chỉ đạt tiêu chuẩn, đáp ứng các điều kiện tốt nghiệp khác của trường và có thành tích đạo đức trong các học kỳ đạt tiêu chuẩn, được phép tốt nghiệp. Theo các quy định có liên quan, trường sẽ cấp bằng cử nhân và cấp bằng chứng nhận học vị.

#### 第五十二條 Article 52 / Điều 52

本校修讀學士學位之學生，成績優異者，在規定修業年限屆滿前一學期或一學年修滿該系組(班)規定應修科目與學分，完成本校所訂之畢業條件，且同時符合下列標準者，得申請提前畢業：

Undergraduate students with outstanding academic performances may apply for early graduation if they have completed the subjects and credits required by their department (class) one semester or one academic year ahead of the expiration of the prescribed duration of study and have fulfilled the graduation requirements stipulated by the University. Students also need to fulfill the following criteria:

Sinh viên theo học chương trình cử nhân tại trường có thành tích xuất sắc được tốt nghiệp trước một học kỳ hoặc một năm học, hoàn thành các yêu cầu do nhà Trường quy định và đáp ứng được các yêu cầu dưới đây:

一、修業期間修畢所屬系(組)、學位學程規定之全部應修科目與學分(含必修、選修、各類通識課程及其他規定之畢業條件)。

Those who have completed all required subjects and credits of the departments (groups) or degree programs they belong to (including the compulsory courses, elected courses, various general education courses, and other regulations for graduation requirements).

Trong quá trình học, hoàn thành tất cả các khóa học và tín chỉ bắt buộc theo quy định của khoa (nhóm) và chương trình cấp bằng (bao gồm các khóa học bắt buộc, khóa học tự chọn, các khóa học giáo dục phổ thông khác nhau và các yêu cầu tốt nghiệp theo quy định khác).

二、各學期學業平均成績在八十分以上。

Average academic grades in each semester are above 80.

Điểm trung bình học tập mỗi học kỳ trên 80.

三、各學期操行成績在八十分以上。

Average conduct grades in each semester are above 80.

Hành kiểm các học kỳ đều đạt trên 80.

四、各學期名次在該系(組)、學位學程該學期學生數前百分之十以內。

Those whose ranking among all students in the departments (groups) or the degree programs they belong to are within top ten percent in each semester.

Xếp hạng trong mỗi học kỳ nằm trong top 10% số lượng sinh viên trong khoa (nhóm) và chương trình cấp bằng trong học kỳ.

或在學期間平均學業成績九十分以上，提前畢業人數以該系應屆就讀人數百分之十為限，並依提出申請順序核定。

Or the average academic score during the semester is above 90%. The number of early graduation is limited to 10% of the number of fresh graduation in the department. And the approval will be based on the order in which applications are submitted.

Hoặc kết quả học tập trung bình trong thời gian đi học từ 90 điểm trở lên và số sinh viên tốt nghiệp sớm chiếm 10% số sinh viên mới tốt nghiệp của khoa, giới hạn và sẽ được xác định theo thứ tự nộp đơn.

惟入學後提高編班年級至三年級以上之學生、本校三年級轉學生及二年制學生，僅得申請提前一學期畢業。

However, students who have raised their class placement to the third year or above, third year transfer students and students in the two-year program may only apply for early graduation by one semester.

Tuy nhiên, học sinh chuyển lên năm 3 trở lên sau khi nhập học, học sinh chuyển trường từ năm 3 của trường, sinh viên chương trình năm 2 chỉ được đăng ký xét tốt nghiệp sớm hơn 1 học kỳ.

提前畢業資格條件及申請程序並於本校「成績優異學生提前畢業規定」明訂之。

The qualifications, requirements and application procedures for early graduation are stipulated in the University's Early Graduation Regulations for Students with Excellent Grades.

Điều kiện và thủ tục xét tốt nghiệp sớm được quy định chi tiết trong “Quy chế xét tốt nghiệp sớm đối với sinh viên xuất sắc” của trường.

本校大學部學生，得於畢業前預修本校碩士班課程。預修碩士班課程辦法另訂之。

Undergraduate students may apply and take master's programs courses at the University in advance. The regulations for taking master's programs courses in advance shall be established separately.

Sinh viên đại học của trường được học trước các khóa thạc sĩ của trường trước khi tốt nghiệp. Quy chế Khóa học Dự bị Thạc sĩ sẽ được quy định riêng.

#### 第五十三條 Article 53 / Điều 53

應屆畢業生缺修學分須於延長修業期限之第二學期重修或補修者，第一學期得申請休學，免予註冊，註冊者至少應選修一個科目。

Graduating students who still have credits to complete may retake courses or make up the credits in the second semester of extended duration of study. Such students may apply for a suspension of studies in the first semester and are exempted from enrollment. Students who enroll shall study at least one subject.

Sinh viên sắp tốt nghiệp vẫn còn thiếu tín chỉ phải gia hạn thời gian học và học lại bổ sung trong học kỳ thứ hai, học kỳ thứ nhất phải xin bảo lưu, không cần phải đăng ký nhập học, sinh viên đã đăng ký nhập học thì phải chọn ít nhất 1 môn học.

### 第三篇 研究所 Graduate School / Thạc sĩ

#### 第一章 入學 Enrollment / Nhập học

#### 第五十四條 Article 54 / Điều 54

凡具下列資格之一，經本校公開招生並錄取者得入本校各系碩士班一年級肄業：

Those who have one of the following qualifications and have been admitted through open recruitment of the University can be admitted to the first year of the master's program in each department:

Bất cứ sinh viên nào có 1 trong những tư cách dưới đây, trải qua quá trình tuyển sinh công khai và được nhận vào học chương trình nghiên cứu sinh năm thứ nhất của từng khoa trong trường :

- 一、凡於國內經教育部立案之大學或獨立學院畢業，取得學士學位或符合教育部採認規定之國外大學或獨立學院畢業，取得學士學位，或具有同等學力者。

Those who have graduated with a bachelor's degree from a domestic university or independent college registered at the Ministry of Education, or those who have graduated with a bachelor's degree from a foreign university or independent college that complies with the regulations for recognition by the Ministry of Education, or those with equivalent qualifications.

Bất cứ ai tốt nghiệp đại học trong nước hoặc cao đẳng đã đăng ký với Bộ Giáo dục, đã có bằng cử nhân hoặc đại học nước ngoài hoặc trường cao đẳng đáp ứng tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục, có bằng cử nhân hoặc có bằng cấp học thuật tương đương.

- 二、報考碩士在職專班者，除符合前款之規定外，並有相當工作經驗年限之在職生。

Those who apply for the in-service master's program shall, in addition to conforming to the regulations of the preceding paragraph, be on-job students with many years of working experience.

Áp dụng cho lớp tại chức thạc sĩ, ngoài các quy định của điều khoản bên trên và có một số năm kinh nghiệm làm việc.

#### 第五十五條 Article 55 / Điều 55

凡經錄取本校各系之研究生應於規定日期到校辦理報到手續，並繳驗正式畢業證書及其他規定之文件；證件不齊、逾期未報到或未依規定註冊者，取消其入學資格。

All graduate students who have been admitted to each department of the University shall complete enrollment by the prescribed date and submit official graduation certificates and other required supporting documents for verification. Incomplete documents, failure to enroll on time, enrollment not in accordance with the regulations, the admission qualification shall be canceled.

Tất cả sinh viên sau đại học đã được nhận vào khoa sẽ phải đến trường để hoàn thành các thủ tục đăng ký vào ngày quy định, và nộp giấy chứng nhận tốt nghiệp chính thức và các tài liệu cần thiết khác, nếu các tài liệu không chính xác, không báo cáo hoặc không đăng ký theo quy định, sẽ bị loại.

研究生入學後如發現入學考試時舞弊，或其所繳入學證件有偽造、變造、假借等情事，經查明屬實，由教務單位開除其學籍。

Graduate students who are found to have cheated on entrance examinations, or submitted enrollment documents which contain forged, modified, or fraudulent information shall be expelled by the Academic Affairs Unit if the aforementioned behavior is verified to be true.

Sau kỳ thi tuyển sinh sau đại học, nếu sinh viên bị phát hiện gian lận trong kỳ thi tuyển sinh, hoặc nếu chứng nhận tuyển sinh bị giả mạo, thay đổi hoặc làm giả, qua xác nhận là sự thật và đơn vị giáo vụ tước bỏ thân phận sinh viên.

#### 第五十六條 Article 56 / Điều 56

研究生因病、清寒或特殊事故在報到後無法入學者，得檢具有關文件向教務單位申請保留入學資格，經校長核准後，無須繳納任何費用，期間以二年為限。保留入學資格期間應徵召服役者，得繼續申請保留入學資格至服役期滿。

Graduate students who are unable to attend school after enrollment due to illness, financial difficulties, or special circumstances may submit relevant documents and apply to the Academic Affairs Unit for retaining their admission qualifications. With the approval of the president, the students shall not pay any fees, and the maximum period of retention shall be limited to two years. Those who have to do military service during the period of retention of admission qualifications may continue to apply for retention of admission qualifications until discharging from the military service.

Nghiên cứu sinh không thể nhập học do bệnh tật hoặc sự cố đặc biệt có thể nộp đơn xin bảo lưu tư cách nhập học cho đơn vị giáo vụ. Sau khi được hiệu trưởng phê duyệt, không phải trả phí. Những người được yêu cầu phục dịch trong thời gian nhập học sẽ được phép tiếp tục đăng ký nhập học khi hết hạn dịch vụ của họ.

研究生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女，得檢具證明申請保留入學資格，入學資格保留年限依學生懷孕、分娩或撫育子女之需申請之。

Graduate students may submit supporting documents to apply for the retention of admission qualifications due to pregnancy, delivery, or raising children under three years of age. The application for the duration of the retention of admission qualifications is based on the need of the students for pregnancy, delivery, or raising children under three years of age.

Nghiên cứu sinh do mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới ba tuổi có thể phải nộp đơn xin bảo lưu tư cách nhập học. Thời hạn bảo lưu tư cách nhập học dựa theo nhu cầu mang thai, sinh hoặc nuôi con để xin bảo lưu.

新生及轉學生因病、懷孕、生產、哺育幼兒(三歲以下子女)、依法服兵役或其他特別事故，不能於該學期開學時入學者，得檢具相關證明文件向本校申請保留資格，展緩入學，惟以一年為限，如有特殊情形者，得再申請延長一年。展緩期滿，如在營服義務役者，得檢具在營證明申請延長。申請保留入學資格之新生及轉學生，應於規定開學日期前，繳交入學資格證明文件，向教務處提出書面申請，無需繳納任何學雜費用。

New students and transfer students, if unable to enroll due to illness, pregnancy, parenting (children under three years of age), military service, or other special circumstances, shall submit relevant supporting documents to the University to apply for retaining admission qualifications to defer the enrollment but the deferral shall not exceed one year; if one who encounter special circumstances may apply to extend for one more year. As the deferral period expires, those who are doing military service may submit certificates of service to apply for an extension. New students and transfer students who apply for retaining admission qualifications shall provide admission qualification and submit a written application to the Office of Academic Affairs before the semester begins; they do not need to pay any tuition or miscellaneous fees.

Học sinh mới và học sinh chuyển trường không thể đăng ký vào đầu học kỳ do ốm đau, mang thai, sinh con, chăm sóc trẻ (trẻ em dưới ba tuổi), nghĩa vụ quân sự hợp pháp hoặc các tai nạn đặc biệt khác có thể nộp đơn yêu cầu nhà trường duy trì bằng cấp với các tài liệu hỗ trợ có liên quan, việc hoãn nhập học được giới hạn trong một năm và nếu có những trường hợp đặc biệt, có thể làm đơn xin gia hạn thêm một năm. Sau khi hết thời hạn tạm

hoãn, nếu người đang chấp hành nghĩa vụ bắt buộc trong trại thì có thể xin gia hạn kèm theo giấy xác nhận đang có mặt trong trại. Sinh viên năm nhất và sinh viên chuyển tiếp đăng ký để duy trì tư cách nhập học phải nộp tài liệu chứng nhận đủ điều kiện nhập học và nộp đơn bằng văn bản cho Văn phòng Học vụ trước ngày bắt đầu dự kiến mà không phải trả bất kỳ khoản học phí nào.

## **第二章 繳費、註冊、選課 Payment, Registration, and Course Selection**

### **Nộp phí, đăng ký và chọn môn**

#### **第五十七條 Article 57 / Điều 57**

研究生應於規定日期辦理註冊，如因病或特殊事故，應檢具證明文件申請核准，並於開學後二星期內完成註冊。

Graduate students shall complete the enrollment by the prescribed date. In case of illness or special circumstances, they shall submit supporting documents to apply for approval, and complete the enrollment procedures within two weeks after the semester starts.

Nghiên cứu sinh nên đăng ký vào thời gian được chỉ định. Nếu do bệnh tật hoặc tai nạn đặc biệt, nên nộp đơn xin phê duyệt các tài liệu kiểm tra và hoàn thành đăng ký trong vòng hai tuần sau khi bắt đầu đi học.

未申請延期註冊或逾期未辦理註冊手續者，除准休學者外，經催告仍未完成註冊者，即令退學。

Those who fail to apply for an extension of enrollment or fail to complete the enrollment procedures after the deadline and fail to do so after being notified shall be expelled from the University immediately except for those who are allowed to suspend.

Những người chưa nộp đơn đăng ký hoãn lại hoặc chưa hoàn thành thủ tục đăng ký trong thời hạn, ngoại trừ những sinh viên bảo lưu, những người chưa hoàn thành đăng ký sau khi được thúc giục, sẽ bị loại khỏi trường.

#### **第五十八條 Article 58 / Điều 58**

研究生修業期間應繳交學雜(分)費；修業超過兩年者應繳交學雜費基數及學分費；註冊後申請休學或退學者，其退費標準依教育部之規定辦理。

Graduate students shall pay tuition, and miscellaneous (credit) fees within the duration of study. Those who have studied for more than two years should pay miscellaneous fees (per semester) and credit fees. For those who apply for suspension or withdrawal after enrollment, the criteria of refund shall be handled in accordance with the regulations of the Ministry of Education.

Trong thời gian học thạc sỹ, sinh viên phải đóng học phí và tạp phí, những người đã hoàn thành khóa học trong hơn hai năm phải đóng học phí và lệ phí và phí tín chỉ. Những sinh viên sau khi đăng ký xin bảo lưu hoặc thôi học, tiêu chuẩn hoàn trả dựa trên nội dung việc hoàn trả học phí của sinh viên đại học.

研究生經催告仍未依規定期限繳交當學期學雜費及學分費費用，視為未註冊。

Graduate students who fail to pay the current semester's tuition, miscellaneous fees and credit fees by the prescribed deadline after being notified shall be deemed to be unenrolled.

Các sinh viên chưa nộp học phí và lệ phí và các khoản phí tín chỉ cho học kỳ, sẽ được coi là chưa đăng ký.

#### **第五十九條 Article 59 / Điều 59**

研究生選課應依研究生選課辦法辦理。研究生每學期修習學分數之上下限，由各系自行訂定。研究生選課辦法另訂之。

Graduate students' course selections shall be subject to the Graduate Student Course Selection Regulations. The upper and lower limits of the number of credits to be taken by graduate students in each semester are stipulated by each department. The regulations for course selection for graduate students shall be established separately.

Nghiên cứu sinh chọn môn phải dựa theo phương pháp lựa chọn môn của hệ thạc sỹ. Giới hạn của số tín chỉ của Nghiên cứu sinh của mỗi học kỳ được xác định bởi mỗi khoa. Phương pháp chọn môn hệ thạc sỹ được quy định

riêng.

#### 第六十條 Article 60 / Điều 60

各系碩士班先修科目由各系自行訂定。

The prerequisite subjects for each department's master's program are established by each department on its own.  
Lớp Thạc sỹ của các khoa chọn các môn học tự chọn trước và do các khoa quy định.

研究生補修各系規定之先修基礎科目，不得併入畢業學分。

The prerequisite foundation courses stipulated by each department that graduate students make up shall not be counted as part of graduation credits.

Nghiên cứu sinh học bù môn học cơ bản theo quy định của các khoa và không được tính vào tín chỉ tốt nghiệp.

### 第三章 修業年限、學分、成績 Duration of Study, Credits, and Grades

#### Thời hạn học, tín chỉ và thành tích

#### 第六十一條 Article 61 / Điều 61

研究生修業年限一年至四年。但因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女，得延長修業年限。

Graduate students' duration of study is from one to four years. However, the duration of study may be extended due to pregnancy, delivery, or raising a child under the age of three.

Nghiên cứu sinh được học một đến bốn năm. Tuy nhiên, nếu do mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới ba tuổi, thời gian đi học có thể kéo dài.

碩士在職專班學生未於規定修業期限修滿應修課程或未完成學位論文者，因特殊需要得酌予延長其修業年限，但以二年為限。

Graduate students in the master's in-service program who do not complete the required courses or the graduation thesis within the prescribed duration of study may extend the duration of study due to special needs, but it shall not exceed two years.

Nếu sinh viên tại chức chưa hoàn thành khóa học bắt buộc hoặc hoàn thành luận án trong thời gian học quy định, vì lý do đặc biệt, có thể xin kéo dài thời gian học, nhưng tối đa chỉ trong hai năm.

研究生應依入學時之課程基準表肄業；但復學生不在此限。

Graduate students shall take courses in accordance with the course benchmark schedule issued when they admitted and enrolled at the University. However, this excludes the readmitted students.

Nghiên cứu sinh nên học theo bảng chương trình môn học cơ bản, tuy nhiên, sinh viên học lại không nằm trong giới hạn này.

研究生修業辦法，由各系自訂後送教務處備查。

Regulations of course selection for graduate students shall be established by each department independently and submitted to the Office of Academic Affairs for future reference.

Phương pháp học của nghiên cứu sinh sẽ được các khoa gửi đến Văn phòng giáo vụ để tham khảo sau khi được tùy chỉnh.

#### 第六十二條 Article 62 / Điều 62

研究生至少應修二十四學分（不含畢業論文）。

Graduate students shall complete at least 24 credits (not including the graduation thesis).

Nghiên cứu sinh nên học ít nhất 24 tín chỉ (không bao gồm luận văn tốt nghiệp)。

研究生學分之規定，準用第十六條規定辦理。

The regulations for graduate students' credits shall apply to the provisions of Article 16.

Các quy định về tín chỉ của nghiên cứu sinh, được xử lý dựa theo quy định tại điều 16 chương 3.

### 第六十三條 Article 63 / Điều 63

研究生學業成績考查由任課教師定之。

The assessment of graduate students' academic performance is determined by the course instructor.

Việc kiểm tra kết quả học tập của nghiên cứu sinh do giáo viên hướng dẫn quyết định。

碩士學位考試依各系之規定辦理。

Việc kiểm tra học vị thạc sĩ sẽ dựa theo quy định của mỗi khoa.

The master's degree examination is conducted in accordance with the regulations established by each department.

### 第六十四條 Article 64 / Điều 64

研究生在校考試成績，教師應於次學期開學日前，繳交全部修業學生成績至教務單位，並永久保存。

Graduate students' examination results should be submitted to the Academic Affairs Unit by the beginning of the next semester and kept permanently by the course instructor.

Đối với điểm kiểm tra của nghiên cứu sinh, giáo viên nên trả tất cả bài kiểm tra thành tích học tập của sinh viên cho đơn vị giáo vụ trước khi bắt đầu học kỳ thứ hai và lưu giữ chúng.

研究生試題、試卷、報告或作品之保管準用第三十二條規定辦理。

The preservation of graduate students' examination questions, examination paper, reports or works shall apply to the provisions of Article 32.

Việc kiểm tra các câu hỏi, giấy tờ, báo cáo hoặc công trình kiểm tra của sinh viên tốt nghiệp sẽ được xử lý theo Điều 32.

### 第六十五條 Article 65 / Điều 65

研究生學業成績採用百分計分法，以七十分為及格。學位考試以七十分為及格。

The graduate student's academic performance is evaluated by the hundred-mark system, with a passing score of 70. The degree examination is passed with a score of 70.

Kết quả học tập của nghiên cứu sinh dựa trên điểm phần trăm và được thông qua ở mức 70 điểm. Kỳ thi học vị được thông qua ở 70 điểm.

依入學規定應至大學部補修之先修科目以七十分為及格；其所修習之課程學分不計學業成績計算，其學分數亦不列入畢業總學分。

A pass with a score of 70 is required for the prerequisite subjects in accordance with the admission regulations. The grades will not be included in the calculation of the academic grade and the credits shall not be included in the total credits for graduation.

Tùy thuộc vào yêu cầu nhập học, phải học bổ sung các môn của hệ đại học thì 70 điểm là đạt, tín chỉ khóa học không được tính vào kết quả học tập và điểm số học tập được tính vào tổng tín chỉ.

### 第六十六條 Article 66 / Điều 66

各學期積分之總數除以各學期學分總數為學業平均成績。學位考試成績及學業平均成績（各占百分之五十）之平均為畢業成績。

The total points in each semester divided by the total credits in each semester is the average of the academic grades. The average of the degree examination results and the academic grades (fifty percent each) will be the graduation score.

Tổng số điểm cho mỗi học kỳ chia cho tổng số tín chỉ cho mỗi học kỳ là điểm trung bình. Điểm trung bình của bài kiểm tra trình độ và điểm học tập trung bình (50% mỗi bài) là kết quả tốt nghiệp.



#### 第六十七條 Article 67 / Điều 67

研究生因故不能上課者，準用第三十三條規定辦理。

For graduate students who are unable to attend classes due to unforeseen circumstances, the provisions of Article 33 shall apply mutatis mutandis.

Nghiên cứu sinh vì bất cứ lý do gì không thể lên lớp, đều căn cứ theo quy định 33 tiến hành xử lý.

#### 第六十八條 Article 68 / Điều 68

研究生符合學位候選人資格者，得向所屬系申請學位考試。研究所學位考試辦法另訂定之。

Graduate students who conform to the qualifications for degree candidates may apply for degree examinations to their respective departments. The regulations for the degree examination of the graduate school shall be established separately.

Nghiên cứu sinh đáp ứng trình độ có thể đăng ký kiểm tra học vị tại khoa. Biện pháp kiểm tra học vị của nghiên cứu sinh được quy định riêng.

#### 第六十九條 Article 69 / Điều 69

研究生得依研究生抵免學分辦法辦理學分抵免，學生抵免學分總數，由各系認定，但不得超過十八學分；以同等學力報考者，其推廣教育學分經採計為新生入學報考資格，入學後不得再予抵免學分，研究生抵免學分辦法另訂之。

Graduate students may apply for credit transfer in accordance with the Regulations for Credit Transfer of Graduate Students. The total number of transferred credits shall be established by each department, but shall not exceed 18 credits. For those who take the admission examination with equivalent qualifications, their continuing education credits once recognized as the admission examination qualification for new students cannot be transferred after enrollment. The regulations of credit transfer for graduate students shall be established separately.

Nghiên cứu sinh có thể đăng ký tín chỉ tín chỉ theo phương thức chuyển tín chỉ tín chỉ sau đại học, tổng số tín chỉ tín chỉ của sinh viên do từng khoa quy định nhưng không vượt quá 18 tín chỉ, quy chế tín chỉ tín chỉ tín chỉ đối với nghiên cứu sinh được quy định riêng.

學生以推廣教育學分證明申請學分抵免，抵免後在校修業不得少於該學制修業期限及畢業應修學分數二分之一，且不得少於一年。

Students may apply for credit transfer with the continuing education credit certificate. After the credits are transferred, their duration of study at the University shall be no less than one-half of duration of study required and the credits required for graduation. The duration of study shall also be no less than one year.

Sinh viên đăng ký tín chỉ tín chỉ với tín chỉ giáo dục nâng cao, thời gian học tại trường không được ít hơn một nửa thời lượng của hệ thống trường học và số tín chỉ cần thiết để tốt nghiệp, và không được ít hơn một năm.

學生以遠距教學方式取得之推廣教育學分申請學分抵免，其課程學分數已超過畢業總學分數之三分之一者，本校應造冊報部備查。

For students who obtain the credits of continuing education by distant learning and apply for credit transfer, if the credits for the course has exceeded one third of the credits required for graduation, the University should hand-over respective written reports to the Ministry of Education for future reference.

Những sinh viên đăng ký tín chỉ cho các tín chỉ giáo dục nâng cao có được thông qua học tập từ xa và có tín chỉ khóa học vượt quá một phần ba tổng số tín chỉ tốt nghiệp, nên đăng ký với bộ phận liên quan của trường.

### 第四章 休學、退學、復學、學生權益

#### Suspension, Withdrawal, Resumption, and Students' Rights

#### Bảo Lưu, Thôi học, Quay lại Trường học, Quyền lợi sinh viên

## 第七十條 Article 70 / Điều 70

研究生得檢具相關文件申請休學，經核可後，得申請休學一學期、一學年或二學年為原則。學生休學累計二學年期滿，但因重病或特殊事故無法復學者，應檢具證明文件，專案申請核准，得再延長一學年。但因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女申請休學者，其申請休學期間不計入休學年限。

Graduate students may submit relevant documents to apply for suspension of studies for one semester, one academic year, or two academic years after the approval. Students who are unable to resume their studies with the expiration of a two-academic-year suspension due to serious illness or special circumstances shall submit supporting documents and apply for approval. The period of suspension may extend by one academic year. However, if students apply for suspension of studies due to pregnancy, delivery, or raising a child under the age of three, the period of suspension shall not be counted as part of the time limit of suspension.

Nghiên cứu sinh phải cung cấp các tài liệu liên quan để nộp đơn xin bảo lưu. Sau khi phê duyệt, có thể bảo lưu một học kỳ, một năm học hoặc hai năm học. Nghiên cứu sinh đã bảo lưu trong tổng số hai năm học sẽ hết hạn. Tuy nhiên, do bệnh nặng hoặc tai nạn đặc biệt, họ không thể học lại, có thể sử dụng tài liệu chứng minh và xin phê duyệt. Thời gian học sẽ được kéo dài thêm một năm học. Tuy nhiên, do mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới ba tuổi xin bảo lưu, thời gian nộp đơn không được tính vào thời gian nghỉ học.

## 第七十一條 Article 71 / Điều 71

研究生休學期滿復學時，應入原肄業所相銜接之學年或學期肄業；學期中途休學者，復學時，應入原休學之學年或學期肄業。

When graduate students resume their studies after the expiration of suspension of studies, they shall enroll in the academic year or semester which connects the academic year or semester they originally studied in. Those who apply for a suspension of studies half way in a semester, they shall resume their studies in the academic year or semester when they originally suspended their studies.

Khi nghiên cứu sinh trở lại trường, phải nhập học vào đầu học kỳ. Nếu họ đang ở giữa học kỳ mà bảo lưu, nên được nhập học vào đầu của năm học hoặc học kỳ đó.

休學期限屆滿時，如因重病、服役無法及時復學者，得申請核准延長休學期限，以一年為限。  
When the suspension period expires, those who cannot resume their studies in time due to serious illness or military service may apply to extend the period of suspension and the extended period is limited to one year.

Khi thời gian bảo lưu học hết hạn, nếu không thể học lại kịp thời do bệnh nặng hoặc phục dịch, có thể nộp đơn xin phê duyệt để gia hạn thời gian bảo lưu, giới hạn là một năm.

## 第七十二條 Article 72 / Điều 72

研究生得申請退學。但有下列情形之一者，應令退學：

Graduate students may apply for withdrawal. However, students shall be ordered to withdraw from the University under any one of the following circumstances:

Nghiên cứu sinh phải nộp đơn xin thôi học, tuy nhiên, trong trường hợp nào sau đây, buộc phải thôi học:

一、入學資格經審核不合者。

Enrollment qualifications are considered unqualified after review.

Trình độ không được đạt.

二、符合第五十七條規定者，或休學逾期未復學者。

Those who conform to the provisions of Article 57, or who have suspended their studies and have not resumed their studies before the deadline.

Những người đáp ứng các yêu cầu của Điều 57 hoặc những người nghỉ học vượt quá thời gian

chưa quay lại học.

三、連續兩學期操行成績不及格者，或違反校規，經學生獎懲委員會決議退學者。

Students whose conduct grades have failed for two consecutive semesters or who have violated school regulations are then evaluated by the Student Rewards and Disciplinary Committee for the possibility of being expelled.

Hạnh kiểm không đạt trong 2 học kỳ liên, hoặc vi phạm các quy định của trường, thông qua nghị quyết của hội đồng trường phạt buộc thôi học.

四、修業期限屆滿仍未修足應修科目與學分，或未完成學位論文者。

Those who have not completed the required subjects and credits within the duration of study, or have not completed their degree theses.

Những người chưa hoàn thành các môn học và tín chỉ cần thiết sau khi hết thời gian học, hoặc những người chưa hoàn thành luận án.

五、學位考試不及格，不合重考規定，或合於重考規定經重考一次仍不及格者。

Those who fail the degree examination and do not conform to the regulations of retaking the examination, or who conform to the regulations of taking the examination but still fail after retaking the examination once.

Việc kiểm tra học vị không đạt, không đáp ứng các yêu cầu, kiểm tra lại vẫn không đáp ứng các yêu cầu.

六、依本學則其他有關係文之規定應令退學者。

Those who shall withdraw in accordance with the provisions of other relevant articles of this University Regulations.

Theo các quy định của các điều khoản liên quan khác của điều khoản này, sinh viên buộc phải thôi học.

第七十三條 Article 73 / Điều 73

研究生在校肄業滿一學期具有成績遭退學，其學籍經核准者得發給修業證明書。但有下列情形之一者，不得發給與修業有關之任何證明文件：

Graduate students who studied at the University and obtained grades are expelled from the University and whose student statuses have been approved may receive certificates of study. However, no supporting documents related to study shall be granted under any of the following circumstances:

Nghiên cứu sinh học hết 1 kỳ học, hoàn thành thủ tục xin thôi học, sau khi được phê duyệt sẽ được phát giấy chứng nhận học tập. Nhưng đối với những trường hợp dưới đây sẽ không cấp bất cứ giấy chứng nhận nào:

一、入學資格經審查不合者。

Those whose enrollment qualifications failed to meet the requirements after review.

Tư cách tuyển sinh không đạt.

二、開除學籍者。

Those who are expelled from the University.

Tước bỏ thân phận sinh viên.

第七十四條 Article 74 / Điều 74

研究生因學校不當行政處分或措施，致其權益受損，準用第四十一條規定辦理。

For graduate students whose rights and interests are damaged due to improper administrative sanctions or measures taken by the University, the provisions of Article 41 shall apply mutatis mutandis.

Nghiên cứu sinh chịu các biện pháp xử phạt hành chính hoặc biện pháp xử lý không phù hợp của trường, phải tuân theo các quy định của Điều 41.

## 第五章 畢業、授予學位 Graduation and Award of Degrees

### Tốt nghiệp, cấp bằng

#### 第七十五條 Article 75 / Điều 75

研究生具備下列各款之資格，經審查核可者，授予碩士學位：

Graduate students who meet the following requirements shall be awarded the master's degree after review:

Sinh viên tốt nghiệp đủ điều kiện sau, và những người đã được phê duyệt sẽ được cấp bằng thạc sĩ:

一、修滿畢業應修學分數且必修科目成績及格者。

Students who have completed the credits required for graduation and have passed the required subjects.

Những người đã hoàn thành bài kiểm tra tốt nghiệp và đã vượt qua điểm yêu cầu trong các môn bắt buộc.

二、通過本校碩士學位考試招生規定之各項考試者。

Those who have passed the examinations stipulated in the regulations of the University's master's degree examinations.

Những người vượt qua các kỳ thi theo quy định của kỳ thi thạc sĩ của trường.

三、操行成績各學期均及格者。

Those who have passed in conduct grades in each semester.

Hành kiểm của các học kỳ đánh giá đạt.

#### 第七十六條 Article 76 / Điều 76

對於已授予之學位，如發現有下列情事之一者，應予撤銷，並公告註銷其已頒給之學位證書；有違反其他法令規定者，並依相關法令規定處理：

If any of the following conditions are found, degrees that have been awarded shall be revoked and cancelled by public announcement. Those who violate other laws and regulations shall be subject to relevant laws and regulations:

Đối với văn bằng đã cấp nếu phát hiện thuộc một trong các trường hợp sau đây thì sẽ bị thu hồi, văn bằng đã cấp bị hủy bỏ; nếu vi phạm các quy định khác của pháp luật thì bị xử lý theo quy định của pháp luật và các luật và quy định có liên quan.

一、入學資格或修業情形有不實或舞弊情事。

Enrollment qualification or study status contains false and fraudulent information.

Bằng cấp nhập học hoặc điều kiện học tập giả mạo hoặc gian lận.

二、論文、作品、成就證明、書面報告、技術報告或專業實務報告有造假、變造、抄襲、由他人代寫或其他舞弊情事。

Theses, works, certificates of achievement, written reports, technical reports, or professional practice reports contain falsification, alteration, plagiarism, ghostwriting, or other fraudulent information.

Luận văn, tác phẩm, giấy chứng nhận thành tích, báo cáo viết, báo cáo kỹ thuật, báo cáo thực hành nghề nghiệp làm sai, sửa chữa, đạo văn, viết bởi người khác hoặc có hình thức gian dối khác.

三、學校依第一項規定撤銷學位後，應通知當事人繳還該學位證書，並將撤銷及註銷事項，通知其他專科學校、大學及相關機關（構）。

After revoking the degree in accordance with the first provision, the University shall notify the person concerned to return the degree certificate and notify other vocational schools, universities and related authorities (organizations) of the revocation and cancellation.

Sau khi trường thu hồi văn bằng, nhà trường sẽ thông báo cho bên liên quan để trả lại văn bằng và thông báo cho các trường cao đẳng, đại học khác và các cơ quan (tổ chức) có liên quan về việc thu hồi và hủy bỏ.

## **第四篇 學籍管理 Administration of Student Status**

### **Quản lý hồ sơ sinh viên**

#### **第七十七條 Article 77 / Điều 77**

本校學生學籍資料所登記之學生姓名、出生地、戶籍地址、出生年月日及身分證統一編號（非本國籍學生為居留證號碼），以學生錄取或分發入學時之資料及繳驗之入學資格證件所載者為準。

The student's name, place of birth, household address, date of birth, and the ID number (for non-local students, the number of the residence permit) registered in the student status record of the University shall be based on the information of the student's admission or enrollment by placement and what is recorded in the supporting documents submitted by the student for verification.

Trên thông tin hồ sơ nộp cho trường cần ghi rõ họ tên, nơi sinh địa chỉ cư trú, ngày sinh, số CMND( nếu là sinh viên nước ngoài thì điền mã số thẻ cư trú), căn cứ vào những giấy chứng nhận tư cách của sinh viên khi nhập học làm chuẩn.

#### **第七十八條 Article 78 / Điều 78**

學生在校肄業之系班別、年級與成績，以及註冊、休學、復學、退學等學籍紀錄，以教務單位各項學籍與成績登記原始表冊為準。

Students status records about classes, level and grades, as well as enrollment, suspension, resumption, withdrawal, and etc., shall be based on original records of student statuses and grades kept by the academic affairs unit.

Thông tin sinh viên các lớp đang theo học trong trường như thành tích, đăng ký nhập học, bảo lưu thôi học, sẽ căn cứ theo hồ sơ sinh viên ban đầu ở phòng giáo vụ làm chuẩn.

#### **第七十九條 Article 79 / Điều 79**

本校學生申請更改姓名、出生年月日者，應檢具戶政機關發給之有效證件，經教務單位核准後更正並列管存查。

Students who apply to change their names and date of birth should provide valid supporting documents issued by the household registration authority. After approval to make a change, the documents shall be kept for inspection after being approved by the academic affairs unit.

Học sinh nộp đơn xin thay đổi tên và ngày sinh sẽ được kiểm tra các tài liệu hợp lệ do ban quản lý hộ gia đình cấp và được đơn vị hành chính phê duyệt.

#### **第八十條 Article 80 / Điều 80**

學生所修科目學分、成績，畢業年月與所授學位（或退學紀錄）及學籍，應建檔永久保存。

The credits of the subjects taken, the grades, the year of graduation, the degree awarded (or the record of withdrawal), and the student status shall be archived for permanent preservation.

Số tín chỉ mà sinh viên học, thành tích và ngày tháng tốt nghiệp và bằng tốt nghiệp (hoặc thông tin thôi học) và hồ sơ sinh viên sẽ được bảo lưu vĩnh viễn.

## **第五篇 附則 Supplementary / Regulations / Phụ lục**

#### **第八十一條 Article 81 / Điều 81**

學生在學期間出國，應依學生出國期間學籍處理辦法辦理。

For students who go abroad during the duration of study, the student status during the period of going abroad shall be handled in accordance to the regulations for processing student status.

Sinh viên trong thời gian học nếu đi nước ngoài, nên áp dụng biện pháp xử lý tình trạng sinh viên trong thời gian sinh viên đi nước ngoài để giải quyết.

學生出國期間學籍處理辦法另訂之。

The regulations for processing the student status while students are abroad shall be established separately.

Biện pháp xử lý tình trạng sinh viên trong thời gian sinh viên đi nước ngoài được quy định riêng.

第八十二條 Article 82 / Điều 82

本學則經教務會議通過、校務會議審查通過，由校長核定後施行，並報教育部備查，修正後亦同。

This University Regulations is approved by the Academic Affairs Committee, reviewed and approved by the University Affairs Committee, and implemented after the president's ratification, and reported to the Ministry of Education for future reference.

Nội quy học tập này đã được thông qua tại cuộc họp giáo vụ, và được hội nghị giáo vụ của trường kiểm tra và thông qua, được hiệu trưởng phê duyệt ban hành và trình Bộ giáo dục kiểm tra và lưu hồ sơ, sau khi sửa đổi nội dung đã thống nhất.

# 申請入學繳交資料項目檢查表

## Application Checklist / Các Giấy Tờ Cần Nộp

|                                            |  |                                      |  |
|--------------------------------------------|--|--------------------------------------|--|
| 中文姓名<br>Chinese Name / Tên tiếng Trung     |  | 英文姓名<br>English Name / Tên tiếng Anh |  |
| 學生國籍<br>Nationality/ Quốc tịch             |  | 連絡電話<br>Contact No./Số điện thoại    |  |
| 申請系所<br>Department to Apply / Đăng ký khoa |  |                                      |  |

※ 已繳交項目以“V”註記

| 項次<br>Item / Mục | 繳交證件名稱<br>Documents required / Tên các giấy tờ cần chuẩn bị                                                                                                      | 繳交註記<br>Submission notes/<br>Giấy tờ đã nộp | 備註<br>Remark<br>Chú thích |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|
| 1.               | 入學申請表正本 1 份(親簽) Application Form for International Student Admission (Signed) / Đơn xin nhập học bản chính                                                       |                                             |                           |
| 2.               | 二吋半身照片(3 個月內) Two-inch passport photo (within 3 months) / Bức ảnh chụp trong 3 tháng gần đây nhất                                                                |                                             |                           |
| 3.               | 護照影本 1 份 / 1 copy of Passport / Bản sao hộ chiếu                                                                                                                 |                                             |                           |
| 4.               | 外僑居留證影本 1 份 / 1 copy of ARC / Thẻ cư trú                                                                                                                         |                                             |                           |
| 5.               | 留學計畫書 1 份(簽名) / Study Plan (Signed) / Kế hoạch học tập                                                                                                           |                                             |                           |
| 6.               | 外國學生通訊錄/ International Students' Contact Information / Thông tin liên lạc khẩn cấp                                                                               |                                             |                           |
| 7.               | 外國學校畢業證書影本(經外交部駐外館處驗證) / 1 copy of graduation certificate of highest level of qualification(Verified by overseas embassies) / Bản sao Bằng tốt nghiệp chính thức |                                             |                           |
| 8.               | 成績單(華語或英文)(經外交部駐外館處驗證) / Transcript (in Chinese or English) (Verified by overseas embassies) / Học bạ cấp ba( tiếng anh hoặc tiếng Trung)                        |                                             |                           |
| 9.               | 成績單(原國籍畢業學校) Transcript (of graduated school of original nationality) / Bản gốc học bạ                                                                           |                                             |                           |
| 10.              | 財力證明書 1 份 / A copy of a Financial Statement / Chứng minh tài chính                                                                                               |                                             |                           |
| 11.              | 推薦書 2 份(親簽) / 2 Recommendation letters(Autograph) / Thư giới thiệu                                                                                               |                                             |                           |
| 12.              | 入學審查授權書 1 份(親簽) Authorization statement (Signed) / Thư ủy quyền                                                                                                  |                                             |                           |
| 13.              | 申請人切結書 Declaration statement by applicants / Giấy cam kết                                                                                                        |                                             |                           |
| 14.              | 健康檢查證明書 / Health certificate / Giấy khám sức khỏe                                                                                                                |                                             |                           |
| 15.              | 華語文能力測驗證明 / Chinese proficiency certificate / Chứng chỉ tiếng Trung                                                                                              |                                             |                           |
| 16.              | 其他證明 / Other documents to support the review / Các giấy tờ khác                                                                                                  |                                             |                           |

本人證明已檢查繳交上述\_\_\_\_\_項，保證正確無誤/ I certify that I have checked and submitted the above items to ensure that they are correct / Tôi đã kiểm tra và nộp giấy tờ, đảm bảo rằng các giấy tờ đều đúng.

申請人簽名/ Signature / Ký tên : \_\_\_\_\_

日期(Date of application / Ngày tháng): \_\_\_\_\_

※ 所有申請文件一律不退還，請自行保留備份/All application documents will not be returned, please keep a copy.

|                                                                         |     |      |     |
|-------------------------------------------------------------------------|-----|------|-----|
| 本校審查資料 (申請人勿填) / Reviews by the University (Applicants do not fill in.) |     |      |     |
| 收件人簽章(國交中心):                                                            |     |      | 日期: |
| 評分單位簽章(系科):                                                             |     |      | 日期: |
| 報名編號                                                                    |     |      |     |
| 入學許可證                                                                   | No. | 註冊學號 | No. |



## 外國學生入學申請表

### Application Form for International Students

申請人須以正楷詳細逐項填寫/ Complete the form with handwriting or typing.

|                                                            |                                       |                       |  |                    |                  |                  |                                                                      |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|--|--------------------|------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 申請人姓名<br>Applicant's Name                                  | (中文 Chinese)                          |                       |  |                    |                  |                  |                                                                      |
|                                                            | (英文 English)                          |                       |  |                    |                  |                  |                                                                      |
| 住 址<br>Permanent Address                                   |                                       |                       |  |                    |                  | 電 話<br>Telephone | ( )                                                                  |
| 現在通訊處<br>Mailing Address                                   |                                       |                       |  |                    |                  | E-mail           |                                                                      |
| 出生地點<br>Place of Birth                                     |                                       | 出生日期<br>Date of Birth |  | 國 籍<br>Nationality |                  | 性 別<br>Gender    | <input type="checkbox"/> 男 Male<br><input type="checkbox"/> 女 Female |
| 護照號碼<br>Passport No.                                       |                                       |                       |  | 外僑居留證號碼<br>ARC No. |                  |                  |                                                                      |
| 監護/緊急聯絡人<br>Legal Guardian/<br>Emergency Contact<br>person | 姓名 Name (中文 Chinese)                  |                       |  |                    |                  |                  |                                                                      |
|                                                            | (英文 English)                          |                       |  |                    |                  |                  |                                                                      |
|                                                            | 住址<br>Address                         |                       |  |                    |                  |                  |                                                                      |
|                                                            | 電話<br>Telephone                       |                       |  |                    |                  |                  |                                                                      |
|                                                            | 與申請人關係<br>Relationship with applicant |                       |  |                    | 職業<br>Occupation |                  |                                                                      |

### 學歷 Educational background

| 學程<br>Degree                        | 學校名稱<br>Name of Institution | 學校所在地<br>City and Country | 主修學門<br>Major | 副修學門<br>Minor | 就學期間<br>Duration of study | 學位/證書<br>Degree/<br>Diploma/<br>Certificate | 取得學位日期<br>Date of Degree Granted |
|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------|---------------|---------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------|
| 高級中學<br>High School                 |                             |                           |               |               |                           |                                             |                                  |
| 大學/學院<br>Undergraduate<br>/ College |                             |                           |               |               |                           |                                             |                                  |
| 其他訓練<br>Other Training              |                             |                           |               |               |                           |                                             |                                  |

擬申請就讀之班級 Which class do you want to apply for Takming University of Science and Technology ?

| 申請志願<br>Preference | 系名 Department | 班別名稱 Class |
|--------------------|---------------|------------|
| 第一志願(First)        |               |            |
| 第二志願(Second)       |               |            |
| 第三志願(Third)        |               |            |



**住宿需求 Do you want to apply for the dormitory ?**

☐ 是 Yes    ☐ 否 No

**華語文能力 Chinese Level**

|                  |                                          |                                          |                                          |                                          |
|------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| 華語文能力測驗<br>TOCFL | <input type="checkbox"/> 入門級 Level 1(A1) | <input type="checkbox"/> 基礎級 Level 2(A2) | <input type="checkbox"/> 進階級 Level 3(B1) | <input type="checkbox"/> 高階級 Level 4(B2) |
|------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|

**華語學習機構 Chinese Learning Institution**

| 語 文 中 心 名 稱<br>Institution name | 修 課 起 迄<br>From yyyy/mm/dd to yyyy/mm/dd                          | 合計年數<br>total time | 結業級數<br>Level |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------|
|                                 | ____/____/____ ~ ____/____/____<br>yyyy/ mm /dd      yyyy/ mm /dd | year    month      |               |

**其他華語證照 Other Chinese Language Supporting Document**

| 認證機構名稱 Institution | 發證國家 Country | 發證日期 Date                              | 證照級數 Level |
|--------------------|--------------|----------------------------------------|------------|
|                    |              | ____/____/____<br>yyyy      mm      dd |            |

**語文能力(請用優、佳、尚可、差、不會) Language proficiency (Please check boxes applicable to you)**

|                       |             |                                      |                                 |                                     |                                 |                                  |
|-----------------------|-------------|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| 中文<br>Chinese         | 聽 Listening | <input type="checkbox"/> 優 Excellent | <input type="checkbox"/> 佳 Good | <input type="checkbox"/> 尚可 Average | <input type="checkbox"/> 差 Poor | <input type="checkbox"/> 不會 None |
|                       | 說 Speaking  | <input type="checkbox"/> 優 Excellent | <input type="checkbox"/> 佳 Good | <input type="checkbox"/> 尚可 Average | <input type="checkbox"/> 差 Poor | <input type="checkbox"/> 不會 None |
|                       | 讀 Reading   | <input type="checkbox"/> 優 Excellent | <input type="checkbox"/> 佳 Good | <input type="checkbox"/> 尚可 Average | <input type="checkbox"/> 差 Poor | <input type="checkbox"/> 不會 None |
|                       | 寫 Writing   | <input type="checkbox"/> 優 Excellent | <input type="checkbox"/> 佳 Good | <input type="checkbox"/> 尚可 Average | <input type="checkbox"/> 差 Poor | <input type="checkbox"/> 不會 None |
| 英文<br>English         | 聽 Listening | <input type="checkbox"/> 優 Excellent | <input type="checkbox"/> 佳 Good | <input type="checkbox"/> 尚可 Average | <input type="checkbox"/> 差 Poor | <input type="checkbox"/> 不會 None |
|                       | 說 Speaking  | <input type="checkbox"/> 優 Excellent | <input type="checkbox"/> 佳 Good | <input type="checkbox"/> 尚可 Average | <input type="checkbox"/> 差 Poor | <input type="checkbox"/> 不會 None |
|                       | 讀 Reading   | <input type="checkbox"/> 優 Excellent | <input type="checkbox"/> 佳 Good | <input type="checkbox"/> 尚可 Average | <input type="checkbox"/> 差 Poor | <input type="checkbox"/> 不會 None |
|                       | 寫 Writing   | <input type="checkbox"/> 優 Excellent | <input type="checkbox"/> 佳 Good | <input type="checkbox"/> 尚可 Average | <input type="checkbox"/> 差 Poor | <input type="checkbox"/> 不會 None |
| 其他<br>Others<br>..... | 聽 Listening | <input type="checkbox"/> 優 Excellent | <input type="checkbox"/> 佳 Good | <input type="checkbox"/> 尚可 Average | <input type="checkbox"/> 差 Poor | <input type="checkbox"/> 不會 None |
|                       | 說 Speaking  | <input type="checkbox"/> 優 Excellent | <input type="checkbox"/> 佳 Good | <input type="checkbox"/> 尚可 Average | <input type="checkbox"/> 差 Poor | <input type="checkbox"/> 不會 None |
|                       | 讀 Reading   | <input type="checkbox"/> 優 Excellent | <input type="checkbox"/> 佳 Good | <input type="checkbox"/> 尚可 Average | <input type="checkbox"/> 差 Poor | <input type="checkbox"/> 不會 None |
|                       | 寫 Writing   | <input type="checkbox"/> 優 Excellent | <input type="checkbox"/> 佳 Good | <input type="checkbox"/> 尚可 Average | <input type="checkbox"/> 差 Poor | <input type="checkbox"/> 不會 None |

**財力支援狀況：在本校求學期間費用來源 What is your major financial resource while you study in Taiwan ?**

|                                                |                                              |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 個人儲蓄 Personal Savings | <input type="checkbox"/> 父母支援 Parent Support |
| <input type="checkbox"/> 獎助學金 Scholarship      | <input type="checkbox"/> 其他 Others           |

附表 2.1(越南學生專用)

Appendix 2.1 (For Vietnamese applicants)



德明財經科技大學

Takming University of Science and Technology

最近二吋相片

Attach one recent  
photograph here  
(about 1"x2")

## 外國學生入學申請表

### Application Form for International Student Admission

### ĐƠN XIN NHẬP HỌC DÀNH CHO SINH VIÊN QUỐC TẾ

申請人須以正楷詳細逐項填寫 / Complete the form with handwriting or typing

Hoàn thành biểu mẫu bằng viết tay hoặc đánh máy

|                                              |                              |                                    |                  |                 |                                                                 |
|----------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------|
| 申請人姓名<br>Họ và Tên người làm đơn             | (中文/Tên tiếng Trung)         |                                    |                  |                 |                                                                 |
|                                              | (英文/Tên tiếng Anh)           |                                    |                  |                 |                                                                 |
| 住址<br>Địa chỉ                                |                              | 電話<br>Điện thoại                   | ( )              |                 |                                                                 |
| 現在通訊處<br>Địa chỉ liên lạc hiện nay           |                              | E-mail                             |                  |                 |                                                                 |
| 出生地點<br>Nơi sinh                             |                              |                                    |                  |                 |                                                                 |
| 出生日期<br>Ngày tháng năm sinh                  |                              | 國籍<br>Quốc tịch                    |                  | 性別<br>Giới tính | <input type="checkbox"/> 男 Nam<br><input type="checkbox"/> 女 Nữ |
| 護照號碼<br>Số Hộ chiếu                          |                              | 外僑居留證號碼<br>ARC No. / Số thẻ cư trú |                  |                 |                                                                 |
| 監護/緊急聯絡人<br>Người giám hộ/người liên lạc gấp | 姓名 / Tên(中文/Tên tiếng Trung) |                                    |                  |                 |                                                                 |
|                                              | (英文/Tên tiếng Anh)           |                                    |                  |                 |                                                                 |
|                                              | 住址 / Địa chỉ                 |                                    |                  |                 |                                                                 |
|                                              | 電話 / Điện thoại              |                                    |                  |                 |                                                                 |
|                                              | 與申請人關係 / Quan hệ             |                                    | 職業 / Nghề nghiệp |                 |                                                                 |

### 學歷 / Quá trình học tập

| 學程<br>Degree                          | 學校名稱<br>Tên trường | 學校所在地<br>Địa chỉ trường | 主修學門<br>Môn học chính | 副修學門<br>Môn học phụ | 就學期間<br>Thời gian học tập | 學位/證書<br>Học vị/<br>Bằng cấp | 取得學位日期<br>Ngày nhận học vị |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------|---------------------|---------------------------|------------------------------|----------------------------|
| 高級中學<br>Trung học phổ thông           |                    |                         |                       |                     |                           |                              |                            |
| 大學/學院<br>Đại học/ Học viện            |                    |                         |                       |                     |                           |                              |                            |
| 其他訓練<br>Các chương trình đào tạo khác |                    |                         |                       |                     |                           |                              |                            |
| 相關經歷<br>Kinh nghiệm                   |                    |                         |                       |                     |                           |                              |                            |

擬申請就讀之班級 / Bạn muốn đăng kí ngành học nào?

| 申請志願/ Đăng kí nguyện vọng | 系名/ Tên ngành | 班別名稱/ Tên lớp |
|---------------------------|---------------|---------------|
| 第一志願<br>(Nguyện vọng 1)   |               |               |
| 第二志願<br>(Nguyện vọng 2)   |               |               |
| 第三志願<br>(Nguyện vọng 3)   |               |               |

住宿需求/ Đăng kí kí túc xá

☐ 是/Có ☐ 否/Không

華語文能力/ Năng lực Hoa ngữ

Test of Chinese as a Foreign Language (Please check boxes applicable to you)

| 華語文能力測驗<br>TOCFL Kỳ thi năng<br>lực Hoa ngữ | <input type="checkbox"/> 入門級/ Cấp<br>Nhập môn<br>(Level 1) | <input type="checkbox"/> 基礎級/ Cấp<br>Căn bản<br>(Level 2) | <input type="checkbox"/> 進階級/ Cấp<br>Tiến cấp<br>(Level 3) | <input type="checkbox"/> 高階級/ Cấp<br>Cao cấp<br>(Level 4) | <input type="checkbox"/> 流利級/<br>Cấp Lưu loát<br>(Level 5) |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 華語文中心<br>Trung tâm Hoa ngữ                  | 修課起迄<br>Thời gian khóa học                                 |                                                           | 合計年數<br>Tổng số năm                                        |                                                           | 備註<br>Chú thích                                            |
|                                             | 年 月 日 ~ 年 月 日                                              |                                                           | 年 月                                                        |                                                           |                                                            |
|                                             | 年 月 日 ~ 年 月 日                                              |                                                           | 年 月                                                        |                                                           |                                                            |
|                                             | 年 月 日 ~ 年 月 日                                              |                                                           | 年 月                                                        |                                                           |                                                            |

語文能力(請用優、佳、尚可、差、不會)

Năng lực ngôn ngữ ( xin dùng Rất tốt, Tốt, Khá, Kém, Không biết )

Language proficiency (Please check boxes applicable to you)

|               |       |                                   |                               |                                |                               |                                       |
|---------------|-------|-----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|
| 中文<br>Chinese | 聽Nghe | <input type="checkbox"/> 優Rất tốt | <input type="checkbox"/> 佳Tốt | <input type="checkbox"/> 尚可Khá | <input type="checkbox"/> 差Kém | <input type="checkbox"/> 不會Không biết |
|               | 說Nói  | <input type="checkbox"/> 優Rất tốt | <input type="checkbox"/> 佳Tốt | <input type="checkbox"/> 尚可Khá | <input type="checkbox"/> 差Kém | <input type="checkbox"/> 不會Không biết |
|               | 讀Đọc  | <input type="checkbox"/> 優Rất tốt | <input type="checkbox"/> 佳Tốt | <input type="checkbox"/> 尚可Khá | <input type="checkbox"/> 差Kém | <input type="checkbox"/> 不會Không biết |
|               | 寫Viết | <input type="checkbox"/> 優Rất tốt | <input type="checkbox"/> 佳Tốt | <input type="checkbox"/> 尚可Khá | <input type="checkbox"/> 差Kém | <input type="checkbox"/> 不會Không biết |

財力支援狀況：在本校求學期間費用來源

Financial Supports : What is your major financial resource while you study at Takming University of Science and Technology ?

Tình trạng trợ cấp tài chính: Nguồn cung cấp tài chính cho những chi phí khi học tập tại trường.

|                                                           |                                                  |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 個人儲蓄/Tiết kiệm của bản thân..... | <input type="checkbox"/> 父母支援/Ba mẹ trợ cấp..... |
| <input type="checkbox"/> 獎助學金/Học bổng .....              | <input type="checkbox"/> 其他/Các nguồn khác ..... |

## DECLARATION FORM / GIẤY CAM KẾT CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ

一、本人保證未具僑生身分且不具中華民國國籍。

I guarantee that I do not have the overseas Chinese status and do not hold a Republic of China passport.

Tôi chắc chắn rằng bản thân không phải là người Hoa Kiều và không có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc.

二、本人保證所提供之證明書為合法有效取得。

I guarantee that the certification I provide for the purpose of this application has been lawfully and effectively issued by the school I attended previously.

Tôi cam đoan rằng những chứng chỉ được phiên dịch và cung cấp đều hợp pháp và hợp lệ.

三、本人保證在臺從未以「外國學生來台就學辦法」申請入學中華民國國內大學院校。

I guarantee that I have never applied for admission as a student at any other universities in Taiwan in accordance with “Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan”.

Tôi cam kết rằng bản thân chưa từng nộp hồ sơ vào bất kỳ một trường Đại Học nào tại Đài Loan theo quy định của Trung Hoa Dân Quốc “Quy định của sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan.

四、本人保證在中華民國未曾完成申請就學學程或遭退學。

I guarantee that I have never completed or been expelled from any academic programs in Taiwan.

Tôi đảm bảo rằng chưa từng học hoặc bị thôi học tại bất kỳ Trường Đại Học nào tại Đài Loan.

五、上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關規定辦理，絕無異議。

I agree to authorize Takming University of Science and Technology to verify any information provided above. I am willing to follow the rules and regulations of Takming University of Science and Technology without any objections should the information provided be found untruthful.

Tôi đồng ý ủy quyền cho Trường xác minh về bất kỳ vấn đề nào bên trên. Nếu có bất kỳ sự không trung thực nào, tôi sẵn sàng xử lý theo quy định liên quan của Trường mà không đưa ra bất kỳ ý kiến nào.

申請人簽名：\_\_\_\_\_

Applicant's signature

Chữ ký của người làm đơn

申請日期：\_\_\_\_\_

Date of application

Ngày tháng năm:



外國學生入學文件審查授權書

AUTHORIZATION STATEMENT

THƯ ỦY QUYỀN XÉT TUYỂN DÀNH CHO SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI

本人授權同意德明財經科技大學查證本人所提供的入學申請資料，並授權同意

I authorize and agree Takming University of Science and Technology to undertake verification of the information I have provided.

Tôi ủy quyền cho Đại học Kỹ Thuật Tài Chính Đức Minh xác minh thông tin do tôi cung cấp và ủy quyền cho:

☐ 學校 / Educational institutions / Trường

☐ 相關負責人員 / Staff / Người có liên quan

☐ 其他 / Others / Khác \_\_\_\_\_

提供本人相關資料，並使他們免責於此一行為。

Release of my personal information without incurring any liability for doing so.

Mà tôi đã cung cấp thông tin và ủy quyền cho họ thực hiện hành vi này.

簽名 / Signature / Ký tên : \_\_\_\_\_

姓名(全名) / Full name / Tên đầy đủ : \_\_\_\_\_

護照號碼 / Passport number / Số hộ chiếu : \_\_\_\_\_

生日 / Date of birth / Ngày sinh : \_\_\_\_\_

簽署此授權書日期 / Date signed / Ngày ủy quyền : \_\_\_\_\_



## 外國學生通訊錄

### International Students' Contact Information / THÔNG TIN SINH VIÊN

|                                            |                                  |                                   |                                                                             |
|--------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 申請人姓名<br>Applicant's Name<br>Người làm đơn | (中文 Chinese)<br><br>(英文 English) |                                   |                                                                             |
| 通訊處<br>Mailing Address<br>Địa chỉ          |                                  |                                   |                                                                             |
| 電話<br>Telephone<br>Số điện thoại           |                                  | 性 別<br>Gender<br>Giới tính        | <input type="checkbox"/> 男 Male Nam<br><input type="checkbox"/> 女 Female Nữ |
| 電子郵件<br>E-mail (1)                         |                                  | 國 籍<br>Nationality<br>Quốc tịch   |                                                                             |
| 電子郵件<br>E-mail (2)                         |                                  | 出生地<br>Place of Birth<br>Nơi sinh |                                                                             |
| Line 帳號<br>Line account                    |                                  | 生 日<br>Birthday<br>Ngày sinh      |                                                                             |

### 緊急聯絡人資料

#### Contact person's information for emergency / Thông tin liên lạc

| 台灣 / Taiwan / Đài Loan                        |                                                      |                               |                                           |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|
| 聯絡人<br>Contact person's name<br>Người liên hệ | 聯絡人電話<br>Contact person's phone no.<br>Số điện thoại | 關係<br>Relationship<br>Quan hệ | 地址<br>Contact person's address<br>Địa chỉ |
|                                               |                                                      |                               |                                           |

| 家鄉 Hometown / Quê quán                        |                                                      |                               |                                           |
|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|
| 聯絡人<br>Contact person's name<br>Người liên hệ | 聯絡人電話<br>Contact person's phone no.<br>Số điện thoại | 關係<br>Relationship<br>Quan hệ | 地址<br>Contact person's address<br>Địa chỉ |
|                                               |                                                      |                               |                                           |



# 留學計畫書 STUDY PLAN KẾ HOẠCH HỌC TẬP

申請人 / Applicant / Người làm đơn\_\_\_\_\_

請以中文或英文書寫 Please write in Chinese or English / Viết bằng tiếng anh hoặc tiếng trung

This image shows a blank sheet of white paper with horizontal ruling lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page. There are no margins, text, or other markings on the paper.



## 位置及交通資訊 Location and Directions



### 交通資訊說明：

#### 一、搭乘公車、客運 (BUS)：

1. 台北車站：公車 247、287 至捷運西湖站
2. 大直：公車 21、28、222、247、256、267、286、287、902、紅 2、棕 16、藍 7 至捷運西湖站
3. 士林：公車 620、646、902 至捷運西湖站
4. 市政府站：公車藍 7、藍 26 至捷運西湖站，藍 27 至西湖國中站
5. 國光客運(原台汽)：基隆--石牌線(國北護大)至西湖國中站

#### 二、搭乘捷運再轉乘公車 (MRT)：

1. 捷運 1 號文湖線：至西湖站 Xihu Station (EXIT NO. 1) (1 號出口，步行約 8 分鐘)
2. 捷運 2 號淡水信義線：至圓山站轉乘公車紅 2、21、247 及 287 區間車
3. 捷運 3 號松山新店線：至南京復興站轉乘 1 號文湖線至西湖站
4. 捷運 4 號中和新蘆線：至民權西路站轉公車 21 號，至捷運西湖站
5. 捷運 5 號板南線：至忠孝復興站轉捷運 1 號文湖線至西湖站

#### 三、駕自用車者來校路線 (CAR)：

經中山高速公路由濱江交流道下，沿濱江街上大直橋，右轉至北安路、內湖路，至環山路口時左轉直走即達本校、或由堤頂交流道下轉內湖方向，至基湖路口右轉接環山路直走到校。